Giới bổn Pātimokkha của Tỳ khưu ni - Bhikkhunī Pātimokkha {Pali Việt} (TK Indacanda dịch)

Luật Vinaya & Giảng Giải (Nam truyền)

BHIKKHUNIPĀTIMOKKHA (GIỚI BỔN PĀTIMOKKHA CỦA TỲ KHƯU NI) Dịch Việt: Tỳ khưu Indacanda (Trương đình Dũng)

MỤC LỤC

PHẦN GIỚI THIỆU
I. PUBBAKARAṆAṂ (CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ)
II. NIDĀNUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG MỞ ĐẦU)
III. PĀRĀJIKUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI PĀRĀJIKA)
IV. SAṄGHĀDISESUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI SAṄGHĀDISESA)
V. NISSAGGIYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ GIỚI ƯNG XẢ)
VI. PĀCITTIYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ GIỚI ƯNG ĐỐI TRỊ)
VII. PĀṬIDESANĪYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI ƯNG PHÁT LỘ)
VIII. SEKHIYĀ DHAMMUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ ƯNG HỌC PHÁP)
IX. ADHIKARAṆASAMATHE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG)

-2-

PHẦN GIỚI THIỆU Trong Tạng Luật (Vinayapiṭaka), các điều học của tỳ khưu ni được xếp vào phần cuối của Bộ Phân Tích Giới Bổn (Suttavibhaṅga) và có tên là Bhikkhunīvibhaṅga - Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni. Tuy nhiên, để tránh sự trùng lặp nên các điều học được quy định chung cho tỳ khưu và tỳ khưu ni đã không được đề cập đến vì đã có trình bày ở Bhikkhuvibhaṅga - Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu ở phần trước. Do đó, khi nghiên cứu và ghi lại phần tiếng Việt của Tạng Luật vào thời gian trước đây, chúng tôi cũng đã có thắc mắc về những điều học được quy định chung ấy là các điều nào; vấn đề ấy đã được giải quyết nhờ vào chú giải Tạng Luật Samantapāsādikā của ngài Buddhaghosa. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn không xác định được các điều học ấy của tỳ khưu ni được sắp xếp theo thứ tự như thế nào.

Thời gian gần đây, chúng tôi đã tìm ra được một số tài liệu liên quan đến vấn đề trên nên sắp xếp chút ít thời gian để ghi lại đầy đủ giới bổn Pātimokkha của tỳ khưu ni và trình bày song ngữ để quý vị tiện học tập và tham khảo. Các tài liệu có văn bản Bhikkhunipātimokkha nguyên tác Pāli hoặc bản dịch Anh ngữ mà chúng tôi có được nguồn trích dẫn cũng xin ghi lại để quý vị có thể kiểm chứng trong trường hợp cần thiết. Bhikkhunīpātimokkha (in Singhalese characters). Ed. N. M. Vimalasara Thera with Singhalese paraphrase. Revised M. Dharmaratna. Colombo: 1914. Bhikkhunīpātimokkha (in Devanāgarī characters). Ed. R. D. Vadekar, Poona:

Bhandarkar Institute, 1939. The Pātimokkha, ed. William Pruitt, trans. K. R. Norman. Oxford: The Pali Text Society, 2001. Dvemātikāpāḷī. CD Rom Chaṭṭhasaṅgāyana. Vipassanā Research Institute. The Bhikkhunī Pātimokkha of the Six Schools. Trans. Kabilsingh Chatsumarn. Bangkok: Thammasat Universit Press, 1991. Ubhato-pātimokkha (in Thai characters). Kabilsingh Chatsumarn đề cập đến ở The Bhikkhunī Pātimokkha of the Six Schools. Wijayaratna, Mohan. Buddhist Nuns: The Birth and Development of a Women's Monastic Order. Colombo: Wisdom, 2001. The Bhikkhuni Patimokkha: The Bhikkhunis' Code of Discipline, Thanissaro Bhikkhu, trans. A concise summary of the bhikkhuni Patimokkha rules. Websites: Thanissaro Bhikkhu/Vinaya Pitaka).

Quý độc giả tìm hiểu về các điều học của tỳ khưu ni nên xem thêm các phần Luật tương ứng ở Chánh Tạng để có sự hiểu biết rõ hơn cho mỗi trường hợp (chi tiết được ghi trong ngoặc đơn ở cuối phần tiếng Việt của mỗi điều học). Đối với các vị nghiên cứu về ngôn ngữ, khi so sánh văn bản Pāli hai phần giới bổn Pātimokkha của tỳ khưu và tỳ khưu ni sẽ hiểu rõ hơn về sự chuyển tánh (liṅga) của một số từ và khẳng định được một số cấu trúc văn phạm trong giới bổn của tỳ khưu nữa.

Tài liệu này được thực hiện ngoài dự tính và thời gian đầu tư cho công việc này cũng rất hạn chế nên không thể tránh khỏi nhiều điều sai sót. Ngưỡng mong quý độc giả hỷ xả. Mọi sự góp ý phê bình xin email về: indacanda@gmail.com

-3-

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành tán dương công đức ủng hộ của các vị: Sư Cô Diệu Linh, Sư Cô Hạnh Bửu, Dr. Binh Anson, Chú Nguyễn Hữu Danh, Anh Phạm Trọng Độ, Bà Nguyễn văn Chuân, Bà Ba Diệu Đài, Bà Diệu Giới, gia đình Cô Sáu Dép, Cô Tư Khánh Huy, Cô Lê Thị Huế, gia đình Trương Tuyết Anh, Phật tử Ngọc Ngân, v.v... Thành tâm cầu chúc quý vị luôn đạt được nhiều hạnh phúc trong cuộc sống thế gian và thể nhập niềm an lạc vô biên trên bước đường tu tập giải thoát.

Công đức này xin dâng đến Hòa Thượng trụ trì và chư Tăng chùa Sri Jayawardhanaramaya, Colombo, Tích Lan, đã bảo bọc và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc tu học và nghiên cứu Phật Pháp trong thời gian qua.

Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tiến hóa trong ánh hào quang của Chánh Pháp.

Colombo, ngày 17 tháng 02 năm 2005 Bhikkhu Indacanda (Trương đình Dũng)

–ooOoo–

-4-

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

BHIKKHUNIPĀTIMOKKHA (GIỚI BỔN PĀTIMOKKHA CỦA TỲ KHƯU NI)

I. PUBBAKARAṆAṂ (CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ)

Sammajjanī padīpo ca - udakaṃ āsanena ca, uposathassa etāni – pubbakaraṇanti vuccati.

Việc quét tước, thắp sáng đèn, nước (uống nước rửa), và chỗ ngồi, các việc này gọi là công việc chuẩn bị cho lễ Uposatha (Bố Tát).

Chandapārisuddhi utukkhānaṃ - bhikkhunigaṇanā ca ovādo, uposathassa etāni - pubbakiccanti vuccati.

(Việc bày tỏ) sự tùy thuận và sự trong sạch, việc tính mùa tiết, việc đếm số tỳ khưu ni (hiện diện), và (việc thỉnh cầu) sự giáo giới, các việc này gọi là phận sự trước tiên của lễ Uposatha (Bố Tát).

Uposatho yāvatikā ca bhikkhunī kammappattā, sabhāgāpattiyo ca na vijjanti, vajjanīyā ca puggalā tasmiṃ na honti, pattakallanti vuccati.

(Hôm nay) là ngày lễ Uposatha, các vị tỳ khưu ni với số lượng cần thiết đã có đủ, (trường hợp) các vị ni vi phạm tội giống nhau không xảy ra, ở đây không có những nhân vật cần phải tách ly, như thế gọi là "thời điểm thích hợp."

Pubbakaraṇapubbakiccāni samāpetvā desitāpattikassa samaggassa bhikkhunisaṅghassa anumatiyā pātimokkhaṃ uddisituṃ ārādhanaṃ karomi.

Các công việc chuẩn bị và các phận sự trước tiên đã được hoàn tất, hội chúng tỳ khưu ni đã sám hối tội lỗi và có sự hợp nhất, với sự đồng ý của hội chúng tỳ khưu ni tôi xin thỉnh đọc tụng giới bổn Pātimokkha.

–ooOoo–

-5-

II. NIDĀNUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG MỞ ĐẦU) [1]

Suṇātu me ayye saṅgho ajjuposatho pannaraso. Yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho uposathaṃ kareyya, pātimokkhaṃ uddiseyya. Kiṃ saṅghassa pubbakiccaṃ? Pārisuddhiṃ ayyāyo ārocetha, pātimokkhaṃ uddisissāmi. Taṃ sabbāva santā sādhukaṃ suṇoma manasi karoma. Yassā siyā āpatti sā āvikareyya, asantiyā āpattiyā tuṇhī bhavitabbaṃ tuṇhībhāvena kho panāyyāyo parisuddhāti vedissāmi. Yathā kho pana paccekapuṭṭhāya veyyākaraṇaṃ hoti, evamevaṃ evarūpāya parisāya yāvatatiyaṃ anusāvitaṃ hoti. Yā pana bhikkhunī yāvatatiyaṃ anusāviyamāne saramānā santiṃ āpattiṃ nāvikareyya, sampajānamusāvādassā hoti. Sampajānamusāvādo kho panāyyāyo antarāyiko dhammo vutto bhagavatā tasmā saramānāya bhikkhuniyā āpannāya visuddhāpekkhāya santī āpatti āvikātabbā, āvikatā hissā phāsu hoti.

Bạch chư đại đức ni, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hôm nay ngày mười lăm là ngày lễ Uposatha (Bố Tát). Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên tiến hành lễ Uposatha, nên đọc tụng giới bổn Pātimokkha. Phận sự trước tiên của hội chúng là gì? Các đại đức ni hãy tuyên bố sự trong sạch rồi tôi sẽ đọc tụng giới bổn Pātimokkha. Hết thảy tất cả các vị hiện diện (chúng ta) hãy nghiêm chỉnh lắng nghe và

hãy chú tâm đến điều ấy. Nếu vị ni nào có phạm tội, vị ni ấy nên bày tỏ; vị ni không có phạm tội thì nên im lặng. Do thái độ im lặng, tôi sẽ nhận biết về các đại đức ni rằng: "(Các ni sư) được trong sạch." Giống như đối với mỗi lần được hỏi đến thì có câu trả lời; tương tợ như thế, trong hội chúng như thế này (câu hỏi) được thông báo đến lần thứ ba. Trong khi đang được thông báo đến lần thứ ba, vị tỳ khưu ni nào nhớ ra mà không bày tỏ tội đang có thì vị ni ấy cố tình nói dối. Bạch chư đại đức ni, việc cố tình nói dối là pháp chướng ngại đã được đức Thế Tôn đề cập đến; do đó, vị tỳ khưu ni bị phạm tội mà nhớ ra và có ý muốn được trong sạch thì nên bày tỏ ra tội đang có. Bởi vì khi (tội) đã được bày tỏ thì vị ni ấy sẽ được thoải mái.

Uddiṭṭhaṃ kho ayyāyo nidānaṃ. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, phần mở đầu đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi chư đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Nidānuddeso niṭṭhito. (Phần đọc tụng mở đầu được chấm dứt).

–ooOoo–

-6-

III. PĀRĀJIKUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI PĀRĀJIKA)

Tatrime aṭṭha - pārājikā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Ở đây, tám điều pārājikā (bất cộng trụ) được đưa ra đọc tụng.

1. Yā pana bhikkhunī chandaso methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya antamaso tiracchānagatenapi pārājikā hoti asaṃvāsā.

1. Vị tỳ khưu ni nào thuận tình thực hiện việc đôi lứa ngay cả với loài thú đực là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú. (bct.1, tk.)[2]

2. Yā pana bhikkhunī gāmā vā araññā vā adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyeyya, yathārūpe adinnādāne rājāno coraṃ gahetvā haneyyuṃ vā bandheyyuṃ vā pabbājeyyuṃ vā, corāsi bālāsi mūḷhāsi thenāsīti, tathārūpaṃ bhikkhunī adinnaṃ ādiyamānā ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā.

2. Vị tỳ khưu ni nào lấy vật không được cho từ làng hoặc từ rừng theo lối trộm cướp; tương tợ như trong vụ đánh cắp, các vị vua sau khi bắt được nữ đạo tặc thì có thể hành hạ, hoặc có thể giam giữ, hoặc có thể trục xuất (phán rằng): "Cô là kẻ trộm, cô là kẻ ngu, cô là kẻ khờ, cô là kẻ cướp;" tương tợ như thế, vị tỳ khưu ni khi lấy vật không được cho, vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú. (bct.2, tk.)

3. Yā pana bhikkhunī sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya satthahārakaṃ vāssa pariyeseyya maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya maraṇāya vā samādapeyya, ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena mataṃ te jīvitā seyyoti iti cittamanā cittasaṅkappā anekapariyāyena maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya maraṇāya vā samādapeyya, ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā.

3. Vị tỳ khưu ni nào cố ý đoạt lấy mạng sống con người, hoặc tìm cách đem lại vũ khí cho người ấy, hoặc ca ngợi lợi ích của sự chết, hoặc xúi giục đưa đến sự chết: "Này người ơi, còn gì cho ngươi với mạng sống tội lỗi xấu xa này, sự chết đối với ngươi còn tốt hơn sự sống!" Vị ni có tâm ý và có tâm tư như thế rồi bằng nhiều phương thức ca ngợi lợi ích của sự chết hoặc xúi giục đưa đến sự chết, vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú. (bct.3, tk.)

4. Yā pana bhikkhunī anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attūpanāyikaṃ alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya iti jānāmi iti passāmīti, tato aparena samayena samanuggāhiyamānā vā asamanuggāhiyamānā vā āpannā visuddhāpekkhā evaṃ vadeyya, ajānamevaṃ ayye avacaṃ jānāmi apassaṃ passāmi tucchaṃ musā vilapinti aññatra adhimānā, ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā.

4. Vị tỳ khưu ni nào tuyên bố về pháp thượng nhân chưa được thắng tri, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc thánh rằng: "Tôi biết như vầy, tôi thấy như vầy." Sau đó vào lúc khác, dầu được hỏi hay không được hỏi, (vị ni ấy) có ước muốn được trong sạch tội đã vi phạm lại nói như vầy: "Này các đại đức ni, tôi đã không biết như vầy lại nói biết,

đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá," ngoại trừ vì sự tự tin thái quá; vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú. (bct.4, tk.)

5. Yā pana bhikkhunī avassutā avassutassa purisapuggalassa adhakkhakaṃ ubbhajānumaṇḍalaṃ āmasanaṃ vā parāmasanaṃ vā gahaṇaṃ vā chupanaṃ vā paṭipīḷanaṃ vā sādiyeyya, ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā ubbhajānumaṇḍalikā.

5. Vị tỳ khưu ni nào nhiễm dục vọng ưng thuận sự sờ vào hoặc sự vuốt ve hoặc sự nắm lấy hoặc sự chạm vào hoặc sự ôm chặt từ xương đòn (ở cổ) trở xuống từ đầu gối trở lên của người nam nhiễm dục vọng, vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú, là người nữ sờ phần trên đầu gối. (bct.1, tkni.)[3]

6. Yā pana bhikkhunī jānaṃ pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannaṃ bhikkhuniṃ nevattanā paṭicodeyya na gaṇassa āroceyya yadā ca sā ṭhitā vā assa cutā vā nāsitā vā avassatā vā, sā pacchā evaṃ vadeyya pubbevāhaṃ ayye aññāsiṃ etaṃ bhikkhuniṃ evarūpā ca evarūpā ca sā bhaginīti no ca kho attanā paṭicodessaṃ na gaṇassa ārocessanti, ayampi pārājikā hoti asaṃ vāsā vajjappaṭicchādikā.

6. Vị tỳ khưu ni nào dầu biết vị tỳ khưu ni đã vi phạm tội pārājika vẫn không tự chính mình khiển trách cũng không thông báo cho nhóm khi vị ni kia hãy còn tồn tại, hoặc bị chết đi, hoặc bị trục xuất, hoặc bỏ đi. Sau này, vị ni ấy nói như vầy: "Này các ni sư,

chính trước đây tôi đã biết rõ tỳ khưu ni kia rằng: 'Sư tỷ ấy là như thế và như thế' mà tôi không tự chính mình khiển trách cũng không thông báo cho nhóm;" vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú, là người nữ che giấu tội. (bct.2, tkni.)

7. Yā pana bhikkhunī samaggena saṅghena ukkhittaṃ bhikkhuṃ dhammena vinayena satthusāsanena anādaraṃ appaṭikāraṃ akatasahāyaṃ tamanuvatteyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā eso kho ayye bhikkhu samaggena saṅghena ukkhitto dhammena vinayena satthusāsanena anādaro appaṭikāro akatasahāyo māyye etaṃ bhikkhuṃ anuvattīti, evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya yāvatatiyaṃ ce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā ukkhittānuvattikā.

7. Vị tỳ khưu ni nào xu hướng theo vị tỳ khưu đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo là vị (tỳ khưu) không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo Sư. Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: "Này ni sư, vị tỳ khưu ấy đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo là vị (tỳ khưu) không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo Sư. Này ni sư, chớ có xu hướng theo vị tỳ khưu ấy." Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ, vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú, là người nữ xu hướng theo kẻ bị phạt án treo. (bct.3, tkni.)

8. Yā pana bhikkhunī avassutā avassutassa purisapuggalassa hatthaggahaṇaṃ vā sādiyeyya saṅghāṭikaṇṇaggahaṇaṃ vā sādiyeyya santiṭṭheyya vā sallapeyya vā saṅketaṃ vā gaccheyya purisassa vā abbhāgamanaṃ sādiyeyya channaṃ vā anupaviseyya kāyaṃ

vā tadatthāya upasaṃhareyya etassa asaddhammassa paṭisevanatthāya, ayampi pārājikā hoti asaṃvāsā aṭṭhavatthukā.

8. Vị tỳ khưu ni nào nhiễm dục vọng thích thú sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, hoặc thích thú sự nắm lấy chéo áo choàng (của người nam), hoặc đứng chung, hoặc trò chuyện, hoặc đi đến nơi hẹn hò, hoặc thích thú sự viếng thăm của người nam, hoặc đi vào nơi che khuất, hoặc kề sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị ni này cũng là vị phạm tội pārājika, không được cộng trú, là người nữ liên quan tám sự việc. (bct.4, tkni.)

Uddiṭṭhā kho ayyāyo aṭṭha pārājikā dhammā. Yesaṃ bhikkhunī aññataraṃ vā aññataraṃ vā āpajjitvā na labhati bhikkhunīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ yathā pure tathā pacchā pārājikā hoti asaṃvāsā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, tám điều pārājika đã được đọc tụng xong. Vị tỳ khưu ni vi phạm điều nọ hoặc điều kia thuộc về các điều này thì không có được sự cộng trú cùng với các tỳ khưu ni, trước đây như thế nào thì sau này là như vậy; (vị ni ấy) là vị ni phạm tội pārājika không được cộng trú. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Pārājikuddeso niṭṭhito. (Phần Đọc Tụng Giới Pārājika được chấm dứt).

–ooOoo–

-9-

IV. SAṄGHĀDISESUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI SAṄGHĀDISESA)

Ime kho panāyyāyo sattarasa saṅghādisesā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, mười bảy điều saṅghādisesa (tăng tàng) này được đưa ra đọc tụng.

1. Yā pana bhikkhunī ussayavādikā vihareyya gahapatinā vā gahapatiputtena vā dāsena vā kammakārena vā antamaso samaṇaparibbājakenāpi, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

1. Vị tỳ khưu ni nào sống làm người thưa kiện với nam gia chủ, hoặc với con trai của nam gia chủ, hoặc với người nô tỳ, hoặc với người làm công, hoặc ngay cả với sa-môn du sĩ, vị tỳ khưu ni này phạm tội saṅghādisesa (tăng tàng) ngay lúc vừa mới vi phạm, cần được tách riêng. (ttg.1, tkni.)[4]

2. Yā pana bhikkhunī jānaṃ coriṃ vajjhaṃ viditaṃ anapaloketvā rājānaṃ vā saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā pūgaṃ vā seṇiṃ vā aññatra kappā vuṭṭhāpeyya, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

-10-

5. Vị tỳ khưu ni nào nhiễm dục vọng tự tay thọ nhận vật thực loại cứng hoặc loại mềm từ tay của người nam nhiễm dục vọng rồi nhai hoặc ăn; vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.5, tkni.)

6. Yā pana bhikkhunī evaṃ vadeyya kiṃ te ayye eso purisapuggalo karissati avassuto vā anavassuto vā yato tvaṃ anavassutā iṅgha ayye yaṃ te eso purisapuggalo deti khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā taṃ tvaṃ sahatthā paṭiggahetvā khāda vā bhuñja vāti, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

6. Vị tỳ khưu ni nào nói như vầy: “Này ni sư, cá nhân người đàn ông ấy nhiễm dục vọng hay không nhiễm dục vọng thì sẽ làm gì ni sư khi ni sư không nhiễm dục vọng? Này ni

sư, cá nhân người đàn ông ấy dâng vật thực loại cứng hoặc loại mềm nào đến ni sư, ni sư cứ tự tay thọ nhận vật ấy rồi nhai hoặc ăn đi;" vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.6, tkni.)

7. Yā pana bhikkhunī sañcarittaṃ samāpajjeyya itthiyā vā purisamatiṃ purisassa vā itthimatiṃ jāyattane vā jārattane vā antamaso taṅkhaṇikāyapi, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

7. Vị tỳ khưu ni nào tiến hành việc mai mối ý định của người nam đến người nữ, hoặc là ý định của người nữ đến người nam trong việc trở thành vợ chồng, hoặc trong việc trở thành nhân tình, thậm chí chỉ là cuộc tình trong chốt lát, vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.5, tk.)

8. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ duṭṭhā dosā appatītā amūlakena pārājikena dhammena anuddhaṃseyya appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyyanti, tato aparena samayena samanuggāhiyamānā vā asa manuggāhiyamānā vā amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti bhikkhunī ca dosaṃ patiṭṭhāti, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

8. Vị tỳ khưu ni nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khưu ni (khác) rồi bôi nhọ về tội pārājika không có nguyên cớ (nghĩ rằng): "Chắc là ta có thể loại cô ấy ra khỏi Phạm hạnh này." Sau đó vào lúc khác, dầu được hỏi hay không được hỏi và sự tranh tụng ấy thật sự không có nguyên cớ, và vị tỳ khưu ni (dầu có) thú nhận lỗi lầm, vị ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.8, tk.)

9. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ duṭṭhā dosā appatītā aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhaṃseyya appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyyanti, tato aparena samayena samanuggāhiyamānā vā asamanuggāhiyamānā vā aññabhāgiyañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, kocideso lesamatto upādinno bhikkhunī ca dosaṃ patiṭṭhāti, ayampi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

9. Vị tỳ khưu ni nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khưu ni (khác) rồi nắm lấy sự kiện nhỏ nhặt nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt và bôi nhọ về tội pārājika (nghĩ rằng): "Chắc là ta có thể loại cô ấy ra khỏi Phạm hạnh này." Sau đó vào lúc khác, dầu được hỏi hay không được hỏi, và cuộc tranh tụng ấy là có quan hệ khác biệt hẳn, sự kiện nhỏ nhặt nào đó đã được nắm lấy,

-11-

và vị tỳ khưu ni (dầu có) thú nhận lỗi lầm; vị ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.9, tk.)

10. Yā pana bhikkhunī kupitā anattamanā evaṃ vadeyya buddhaṃ paccācikkhāmi dhammaṃ paccācikkhāmi saṅghaṃ paccācikkhāmi sikkhaṃ paccācikkhāmi

kinnumāva samaṇiyo yā samaṇiyo sakyadhītaro santaññāpi samaṇiyo lajjiniyo kukkuccikā sikkhākāmā tāsāhaṃ santike brahmacariyaṃ carissāmīti. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyye kupitā anattamanā evaṃ avaca buddhaṃ paccācikkhāmi dhammaṃ paccācikkhāmi saṅghaṃ paccācikkhāmi sikkhaṃ paccācikkhāmi kinnumāva samaṇiyo yā samaṇiyo sakyadhītaro santaññāpi samaṇiyo lajjiniyo kukkuccikā sikkhākāmā tāsāhaṃ santike brahmacariyaṃ carissāmīti abhiramāyye svākkhāto dhammo cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyāti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

10. Vị tỳ khưu ni nào nổi giận, bất bình rồi nói như vầy: “Tôi lìa bỏ đức Phật, tôi lìa bỏ đức Pháp, tôi lìa bỏ hội chúng, tôi lìa bỏ sự học tập. Các nữ sa-môn Thích nữ này là các nữ sa-môn hạng gì? Cũng có những nữ sa-môn khác thanh tịnh, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, tôi sẽ thực hành Phạm hạnh trong sự hiện diện của các nữ sa-môn ấy.” Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này ni sư, khi nổi giận, bất bình chớ nói như vầy: ‘Tôi lìa bỏ đức Phật, tôi lìa bỏ đức Pháp, tôi lìa bỏ hội chúng, tôi lìa bỏ sự học tập. Các nữ sa-môn Thích nữ này là các nữ sa-môn hạng gì? Cũng có những nữ sa-môn khác thanh tịnh, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, tôi sẽ thực hành Phạm hạnh trong sự hiện diện của các nữ sa-môn ấy.’ Này ni sư, hãy hoan hỷ, Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau.” Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ, vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.7, tkni.)

11. Yā pana bhikkhunī kismiñcideva adhikaraṇe paccākatā kupitā anattamanā evaṃ vadeyya chandagāminiyo ca bhikkhuniyo dosagāminiyo ca bhikkhuniyo mohagāminiyo ca bhikkhuniyo bhayagāminiyo ca bhikkhuniyoti, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyye kismiñcideva adhikaraṇe paccākatā kupitā anattamanā evaṃ avaca chandagāminiyo ca bhikkhuniyo dosagāminiyo ca bhikkhuniyo mohagāminiyo ca bhikkhuniyo bhayagāminiyo ca bhikkhuniyoti, ayyā kho chandāpi gaccheyya dosāpi gaccheyya mohāpi gaccheyya bhayāpi gaccheyyāti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

11. Vị tỳ khưu ni nào bị xử thua trong cuộc tranh tụng nào đó nên nổi giận, bất bình rồi nói như vầy: “Các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì thương, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì ghét, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì si mê, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì sợ hãi.” Vị tỳ

khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này ni sư, khi bị xử thua trong cuộc tranh tụng nào đó rồi nổi giận,

-12-

bất bình chớ nên nói như vầy: ‘Các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì thương, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì ghét, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì si mê, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì sợ hãi.’ Chính ni sư mới thiên vị vì thương, mới thiên vị vì ghét, mới thiên vị vì si mê, mới thiên vị vì sợ hãi.” Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ, vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.8, tkni.)

12. Bhikkhuniyo paneva saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā, tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi evamassu vacanīyā bhaginiyo kho saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā viviccathāyye vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇetīti. Evañca tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyuṃ, tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyuṃ iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyyuṃ, imāpi bhikkhuniyo yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

12. Hơn nữa, các tỳ khưu ni sống thân cận (với thế tục), có hạnh kiểm xấu xa, có tiếng đồn xấu xa, có sự nuôi mạng xấu xa, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau. Các tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Các sư tỷ sống thân cận (với thế tục), có hạnh kiểm xấu xa, có tiếng đồn xấu xa, có sự nuôi mạng xấu xa, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau. Này các ni sư, hãy tự tách rời ra. Hội chúng khen ngợi sự tách rời của các sư tỷ.” Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà các tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, các tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ các vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.9, tkni.)

13. Yā pana bhikkhunī evaṃ vadeyya saṃsaṭṭhāva ayye tumhe viharatha mā tumhe nānā viharittha santi saṅghe aññāpi bhikkhuniyo evācārā evaṃsaddā evaṃsilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā tā saṅgho na kiñci āha tumhaññeva saṅgho uññāya paribhavena akkhantiyā vebhassiyā dubbalyā evamāha bhaginiyo kho saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā viviccathāyye vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇetīti. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyye evaṃ avaca saṃsaṭṭhāva ayye tumhe viharatha mā tumhe nānā

viharittha santi saṅghe aññāpi bhikkhuniyo evācārā evaṃsaddā evaṃsilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā tā saṅgho na kiñci āha tumhaññeva saṅgho uññāya paribhavena akkhantiyā vebhassiyā dubbalyā evamāha bhaginiyo kho saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā viviccathāyye vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇetīti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

-13-

13. Vị tỳ khưu ni nào nói như vầy: “Này các ni sư, các vị hãy sống thân cận, các vị chớ có sống cách khác. Trong hội chúng cũng có những tỳ khưu ni khác có hạnh kiểm như vậy, có tiếng đồn như vậy, có sự nuôi mạng như vậy, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau; hội chúng đã không nói các cô ấy bất cứ điều gì. Nhưng với chính các cô, hội chúng đã nói với sự không tôn trọng, với sự xem thường, không lòng nhẫn nại, theo lối nói tầm phào, có tính chất yếu nhược như vầy: ‘Các sư tỷ sống thân cận (với thế tục), có hạnh kiểm xấu xa, có tiếng đồn xấu xa, có sự nuôi mạng xấu xa, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau. Này các ni sư, hãy tự tách rời ra. Hội chúng khen ngợi sự tách rời của các sư tỷ.’” Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này ni sư, chớ nói như vầy: ‘Này các ni sư, các vị hãy sống thân cận, các vị chớ có sống cách khác. Trong hội chúng cũng có những tỳ khưu ni khác có hạnh kiểm như vậy, có tiếng đồn như vậy, có sự nuôi mạng như vậy, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau; hội chúng đã không nói các cô ấy bất cứ điều gì. Nhưng với chính các cô, hội chúng đã nói với sự không tôn trọng, với sự xem thường, không lòng nhẫn nại, theo lối nói tầm phào, có tính chất yếu nhược như vầy: Các sư tỷ sống thân cận (với thế tục), có hạnh kiểm xấu xa, có tiếng đồn xấu xa, có sự nuôi mạng xấu xa, là những người gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu ni, và là những người che giấu tội lẫn nhau. Này các ni sư, hãy tự tách rời ra. Hội chúng khen ngợi sự tách rời của các sư tỷ.’” Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.10, tkni.)

14. Yā pana bhikkhunī samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyyā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyyā saṅghena samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatīti.

Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

14. Vị tỳ khưu ni nào ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như vầy: "Ni sư chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Ni sư hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc thì sống được an lạc." Và khi được các tỳ khưu ni nói như vậy mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.10, tk.)

15. Tassāyeva kho pana bhikkhuniyā bhikkhuniyo honti anuvattikā vaggavādikā ekā vā dve vā tisso vā tā evaṃ vadeyyuṃ māyyāyo etaṃ bhikkhuniṃ kiñci avacuttha dhammavādinī cesā bhikkhunī vinayavādinī cesā bhikkhunī amhākañcesā bhikkhunī chandañca ruciñca ādāya voharati jānāti no bhāsati amhākampetaṃ khamatīti. Tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi evamassu vacanīyā māyyāyo evaṃ avacuttha na cesā

bhikkhunī dhammavādinī na cesā bhikkhunī vinayavādinī māyyānampi saṅghabhedo ruccittha sametāyyānaṃ saṅghena samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatīti. Evañca tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyuṃ tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyuṃ iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyyuṃ, imāpi bhikkhuniyo yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

15. Các tỳ khưu ni là những kẻ ủng hộ của chính vị tỳ khưu ni ấy tức là những kẻ tuyên bố ly khai dầu là một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, và các vị ni ấy nói như vầy: "Các ni sư chớ có nói bất cứ điều gì về vị tỳ khưu ni này. Vị tỳ khưu ni này là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu ni này là người nói đúng Luật. Vị tỳ khưu ni này nắm được rồi phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ni ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi." Các vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như vầy: "Các ni sư chớ có nói như thế. Vị tỳ khưu ni này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu ni này không phải là người nói đúng Luật. Các ni sư chớ có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các ni sư hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc." Và khi được các tỳ khưu ni nói như vậy mà các vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì các vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu

không dứt bỏ vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.11, tk.)

16. Bhikkhunī paneva dubbacajātikā hoti uddesapariyāpannesu sikkhāpadesu bhikkhunīhi sahadhammikaṃ vuccamānā attānaṃ avacanīyaṃ karoti mā maṃ ayyāyo kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā ahampāyyāyo na kiñci vakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā viramathāyyāyo mama vacanāyāti. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyyā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, vacanīyameva ayyā attānaṃ karotu, ayyāpi bhikkhuniyo vadatu sahadhammena bhikkhuniyopi ayyaṃ vakkhanti sahadhammena, evaṃ saṃvaddhā hi tassa bhagavato parisā yadidaṃ aññamaññavacanena aññamaññavuṭṭhāpanenāti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

16. Ngay cả vị tỳ khưu ni có bản tánh khó dạy, trong khi được dạy bảo bởi các tỳ khưu ni về các điều học thuộc về giới bổn lại tỏ ra ương ngạnh: "Các ni sư chớ có nói bất cứ điều gì đến tôi dầu là tốt hay là xấu; tôi cũng sẽ không nói bất cứ điều gì đến các ni sư dầu là tốt hay là xấu. Các ni sư hãy kềm chế lại việc đề cập đến tôi." Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như vầy: "Ni sư chớ tỏ ra ương ngạnh, ni sư hãy tỏ ra là người dễ dạy. Ni sư hãy dạy bảo các tỳ khưu ni đúng theo Pháp, các tỳ khưu ni cũng sẽ dạy bảo ni sư đúng theo Pháp; bởi vì như vậy hội chúng của đức Thế Tôn ấy được phát triển, tức là với sự dạy bảo lẫn nhau, với sự khích lệ lẫn nhau." Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.12, tk.)

-15-

17. Bhikkhunī paneva aññataraṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsikā pāpasamācārā tassā kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca kulāni ca tāya duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā ayyā kho kuladūsikā pāpasamācārā ayyāya kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca kulāni cāyyāya duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, pakkamatāyyā imamhā āvāsā alaṃ te idha vāsenāti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tā bhikkhuniyo evaṃ vadeyya chandagāminiyo ca bhikkhuniyo dosagāminiyo ca bhikkhuniyo mohagāminiyo ca bhikkhuniyo bhayagāminiyo ca bhikkhuniyo, tādisikāya āpattiyā ekaccaṃ pabbājenti ekaccaṃ na pabbājentīti. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyyā evaṃ avaca na ca bhikkhuniyo chandagāminiyo na ca bhikkhuniyo dosagāminiyo na ca bhikkhuniyo mohagāminiyo na ca bhikkhuniyo bhayagāminiyo, ayyā kho kuladūsikā pāpasamācārā ayyāya kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca kulāni cāyyāya duṭṭhāni dissanti ceva

suyyanti ca pakkamatāyyā imamhā āvāsā alaṃ te idha vāsenāti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, ayampi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

17. Vị tỳ khưu ni sống nương tựa vào ngôi làng hoặc thị trấn nọ là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của vị ni ấy không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì vị ni ấy không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như vầy: "Chính ni sư là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của ni sư không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì ni sư không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Ni sư hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với ni sư đã đủ rồi!" Và khi được nói như thế bởi các tỳ khưu ni, vị tỳ khưu ni ấy lại nói với các tỳ khưu ni ấy như vầy: "Các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì thương, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì ghét, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì si mê, các tỳ khưu ni có sự thiên vị vì sợ hãi, cùng với tội như nhau họ lại xua đuổi vị ni này, họ lại không xua đuổi vị ni kia." Vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như vầy: "Ni sư chớ có nói như thế. Các tỳ khưu ni không có sự thiên vị vì thương, các tỳ khưu ni không có sự thiên vị vì ghét, các tỳ khưu ni không có sự thiên vị vì si mê, các tỳ khưu ni không có sự thiên vị vì sợ hãi. Chính ni sư là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của ni sư không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì ni sư không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Ni sư hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với ni sư đã đủ rồi!" Và khi được các tỳ khưu ni nói như vậy mà vị tỳ khưu ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ vị tỳ khưu ni này cũng phạm tội (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba, là tội saṅghādisesa (tăng tàng) cần được tách riêng. (ttg.13, tk.)

Uddiṭṭhā kho ayyāyo sattarasa saṅghādisesā dhammā nava paṭhamāpattikā aṭṭha yāvatatiyakā, Yesaṃ bhikkhunī aññataraṃ vā aññataraṃ vā āpajjati tāya bhikkhuniyā ubhatosaṅghe pakkhamānattaṃ caritabbaṃ. Ciṇṇamānattā bhikkhunī yattha siyā vīsatigaṇo bhikkhunisaṅgho tattha sā bhikkhunī abbhetabbā. Ekāyapi ce ūno vīsatigaṇo bhikkhunisaṅgho taṃ bhikkhuniṃ abbheyya, sā ca bhikkhunī anabbhitā tā ca bhikkhuniyo gārayhā ayaṃ tattha sāmīci. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

-16-

Bạch chư đại đức ni, mười bảy điều saṅghādisesa (tăng tàng) đã được đọc tụng xong, chín điều bị phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, tám điều (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba. Vị tỳ khưu ni vi phạm điều nọ hoặc điều kia thuộc về các điều này thì vị tỳ

khưu ni ấy nên thực hành nửa tháng mānatta nơi có cả hai hội chúng. Vị tỳ khưu ni có hành phạt mānatta đã được hoàn tất thì vị tỳ khưu ni ấy nên được giải tội tại nơi nào có hội chúng tỳ khưu ni nhóm hai mươi vị. Nếu hội chúng tỳ khưu ni nhóm hai mươi vị chỉ thiếu đi một mà giải tội cho vị tỳ khưu ni ấy thì vị tỳ khưu ni ấy chưa được giải tội và các tỳ khưu ni ấy bị khiển trách. Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này?Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Saṅghādisesuddeso niṭṭhito. (Phần Đọc Tụng Giới Saṅghādisesa được chấm dứt).

–ooOoo–

-17-

V. NISSAGGIYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ GIỚI ƯNG XẢ)

Ime kho panāyyāyo tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, ba mươi điều nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) này được đưa ra đọc tụng.

1. Yā pana bhikkhunī pattasannicayaṃ kareyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

1. Vị tỳ khưu ni nào thực hiện việc tích trữ bình bát thì (bình bát ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.1, tkni.)[5]

2. Yā pana bhikkhunī akālacīvaraṃ kālacīvaranti adhiṭṭhahitvā bhājāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

2. Vị tỳ khưu ni nào xác định y ngoài hạn kỳ là: “Y trong thời hạn” rồi bảo phân chia thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.2, tkni.)

3. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā saddhiṃ cīvaraṃ parivattetvā sā pacchā evaṃ vadeyya handāyye tuyhaṃ cīvaraṃ āhara metaṃ cīvaraṃ yaṃ tuyhaṃ tuyhamevetaṃ yaṃ mayhaṃ mayhamevetaṃ āhara metaṃ cīvaraṃ sakaṃ paccāharāti acchindeyya vā acchindāpeyya vā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

3. Vị tỳ khưu ni nào khi đã trao đổi y với tỳ khưu ni sau đó lại nói như vầy: “Này ni sư, hãy nhận lấy y của cô. Y này là của tôi. Y nào của cô là của chính cô, y nào của tôi là của chính tôi. Hãy đưa đây, y này là của tôi. Hãy mang đi y của mình” rồi giật lại hoặc bảo giật lại thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.3, tkni.)

4. Yā pana bhikkhunī aññaṃ viññāpetvā aññaṃ viññāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

4. Vị tỳ khưu ni nào sau khi yêu cầu vật khác lại yêu cầu vật khác nữa thì (vật khác nữa ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.4, tkni.)

5. Yā pana bhikkhunī aññaṃ cetāpetvā aññaṃ cetāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Vị tỳ khưu ni nào sau khi bảo sắm vật khác lại bảo sắm vật khác nữa thì (vật khác nữa ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.5, tkni.)

6. Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena aññaṃ cetāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

6. Vị tỳ khưu ni nào bảo sắm vật khác nữa bằng phần tài vật thuộc về hội chúng đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác thì (vật khác nữa ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.6, tkni.)

-18

-19-

13. Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khưu ni tức là khi Kaṭhina đã hết hiệu lực, y phụ trội được cất giữ tối đa mười ngày. Vượt quá hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị).” (ưxđt.1-y, tk.)

14. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhuniyā ubbhatasmiṃ kathine ekarattampi ce bhikkhunī pañcahi cīvarehi vippavaseyya aññatra bhikkhunisammutiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

14. Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khưu ni tức là khi Kaṭhina đã hết hiệu lực, nếu vị tỳ khưu ni xa lìa năm y dầu chỉ một đêm thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị), ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu ni. (ưxđt.2-y, tk.)

15. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhuniyā ubbhatasmiṃ kathine bhikkhuniyā paneva akālacīvaraṃ uppajjeyya ākaṅkhamānāya bhikkhuniyā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā khippameva kāretabbaṃ no cassa pāripūri māsaparamaṃ tāya bhikkhuniyā taṃ cīvaraṃ nikkhipitabbaṃ ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya. Tato ce uttari nikkhipeyya satiyāpi paccāsāya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

15. Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khưu ni tức là khi Kaṭhina đã hết hiệu lực, lại có y ngoài hạn kỳ phát sanh đến vị tỳ khưu ni, vị tỳ khưu ni đang mong muốn thì nên thọ lãnh. Sau khi thọ lãnh nên bảo thực hiện ngay lập tức, và nếu không đủ thì vị tỳ khưu ni ấy nên giữ lại y ấy tối đa một tháng khi có sự mong mỏi làm cho đủ phần thiếu hụt; nếu giữ lại quá hạn ấy mặc dầu có sự mong mỏi, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.3-y, tk.)

16. Yā pana bhikkhunī aññātakaṃ gahapatiṃ vā gahapatāniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya aññatra samayā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo acchinnacīvarā vā hoti bhikkhunī naṭṭhacīvarā vā ayaṃ tattha samayo.

16. Vị tỳ khưu ni nào yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp này là vị tỳ khưu ni có y bị cướp đoạt hoặc là có y bị hư hỏng. Đây là duyên cớ trong trường hợp này. (ưxđt.6-y, tk.)

17. Tañce aññātako gahapati vā gahapatānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya santaruttaraparamaṃ tāya bhikkhuniyā tato cīvaraṃ sāditabbaṃ. Tato ce uttari sādiyeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

17. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến thỉnh cầu vị ni ấy để đem lại với nhiều y, vị tỳ khưu ni ấy nên chấp nhận y trong số ấy với mức tối đa là y nội và thượng y, nếu chấp nhận vượt quá số ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.7-y, tk.)

18. Bhikkhuniṃ paneva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpanaṃ upakkhaṭaṃ hoti iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarena acchādessāmīti. Tatra cesā bhikkhunī pubbe appavāritā upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya sādhu vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpanena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādehīti kalyāṇakamyataṃ upādāya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

-20-

18. Trường hợp có số tiền mua y của nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến đã được chuẩn bị dành riêng cho vị tỳ khưu ni: "Với số tiền mua y này sau khi mua y tôi sẽ dâng y đến vị tỳ khưu ni tên (như vầy)." Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khưu ni ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến và đưa ra sự căn dặn về y: "Quả thật là tốt, với số tiền mua y này ông hãy mua y có hình thức như vầy và như vầy rồi dâng cho tôi;" vì sự mong muốn y tốt đẹp, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.8-y, tk.)

19. Bhikkhuniṃ paneva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvaracetāpanāni upakkhaṭāni honti imehi mayaṃ paccekacīvaracetāpanehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarehi acchādessāmāti. Tatra cesā bhikkhūnī pubbe appavāritā upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya sādhu vata maṃ āyasmanto imehi paccekacīvaracetāpanehi evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādetha ubhova santā ekenāti kalyāṇakamyataṃ upādāya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

19. Trường hợp có các số tiền mua y khác nhau của hai nam gia chủ hoặc (của hai) nữ gia chủ không phải là các thân quyến đã được chuẩn bị dành riêng cho vị tỳ khưu ni: "Với các số tiền mua y khác nhau này sau khi mua các y khác nhau chúng tôi sẽ dâng các y đến vị tỳ khưu ni tên (như vầy)." Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khưu ni ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến và đưa ra sự căn dặn về y: "Quả thật là tốt, với các số tiền mua y này quý ông cả hai nhập thành một rồi hãy mua y có hình thức như vầy và như vầy rồi hãy dâng cho tôi;" vì sự mong muốn y tốt đẹp, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.9-y, tk.)

20. Bhikkhuniṃ paneva uddissa rājā vā rājabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvaracetāpanaṃ pahiṇeyya iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarena acchādehīti. So ce dūto taṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya idaṃ kho ayye ayyaṃ uddissa cīvaracetāpanaṃ

ābhataṃ paṭiggaṇhātāyyā cīvaracetāpananti. Tāya bhikkhuniyā so dūto evamassa vacanīyo na kho mayaṃ āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṇhāma cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma kālena kappiyanti. So ce dūto taṃ bhikkhuniṃ evaṃ vadeyya atthi panāyyāya koci veyyāvaccakaroti. Cīvaratthikāya bhikkhave bhikkhuniyā veyyāvaccakaro niddisitabbo ārāmiko vā upāsako vā eso kho āvuso bhikkhunīnaṃ veyyāvaccakaroti. So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ saññāpetvā taṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya yaṃ kho ayye ayyā veyyāvaccakaraṃ niddisi saññatto so mayā upasaṅkamatāyyā kālena cīvarena taṃ acchādessatīti. Cīvaratthikāya bhikkhave bhikkhuniyā veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvattikkhattuṃ codetabbo sāretabbo attho me āvuso cīvarenāti dvattikkhattuṃ codayamānā sārayamānā taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya iccetaṃ kusalaṃ, no ce abhinipphādeyya catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūtāya uddissa ṭhātabbaṃ catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūtā uddissa tiṭṭhamānā taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya iccetaṃ kusalaṃ. Tato ce uttari vāyamamānā taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. No ce abhinipphādeyya yatassā cīvaracetāpanaṃ ābhataṃ, tattha sāmaṃ vā gantabbaṃ dūto vā pāhetabbo yaṃ kho tumhe āyasmanto bhikkhuniṃ uddissa cīvaracetāpanaṃ pahiṇittha na taṃ tassā bhikkhuniyā kiñci atthaṃ anubhoti yuñjantāyasmantosakaṃ mā vo sakaṃ vinassāti ayaṃ tattha sāmīci.

20. Trường hợp đức vua, hoặc quan triều đình, hoặc bà-la-môn, hoặc gia chủ phái sứ giả đem số tiền mua y dành riêng cho vị tỳ khưu ni (nói rằng): “Hãy mua y với số tiền mua y này rồi hãy

dâng đến vị tỳ khưu ni tên (như vầy).” Nếu người sứ giả ấy đi đến gặp vị tỳ khưu ni ấy và nói như vầy: “Thưa ni sư, số tiền mua y này được dành riêng cho ni sư đã được mang lại. Xin ni sư hãy nhận lãnh tiền mua y.” Người sứ giả ấy nên được vị tỳ khưu ni ấy nói như vầy: “Này đạo hữu, chúng tôi không nhận lãnh tiền mua y và chúng tôi chỉ nhận lãnh y đúng phép vào lúc hợp thời.” Nếu người sứ giả ấy nói với vị tỳ khưu ni ấy như vầy: “Vậy có ai là người phục vụ cho ni sư không?” Này các tỳ khưu ni, vị tỳ khưu ni có sự cần dùng y nên chỉ ra người phục vụ là người phụ việc chùa hoặc là nam cư sĩ: “Này đạo hữu, đây chính là người phục vụ cho các tỳ khưu ni.” Nếu người sứ giả ấy sau khi đã dặn dò người phục vụ ấy rồi đã đi đến gặp vị tỳ khưu ni ấy nói như vầy: “Thưa ni sư, người phục vụ mà ni sư đã chỉ ra đã được tôi dặn dò. Ni sư hãy đi đến lúc đúng thời, người ấy sẽ dâng y cho ni sư.” Này các tỳ khưu ni, vị tỳ khưu ni có sự cần dùng y sau khi đi đến gặp người phục vụ ấy rồi nên thông báo nên nhắc nhở hai hoặc ba lần: “Này đạo hữu, tôi có nhu cầu về y.” Trong khi thông báo nhắc nhở hai hoặc ba lần, nếu đạt được y ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không đạt được thì nên đứng với trạng thái im lặng bốn lần, năm lần, tối đa là sáu lần. Trong khi đứng với trạng thái im lặng bốn lần, năm lần, tối đa là sáu lần, nếu đạt được y ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không đạt được rồi ra sức vượt quá số lần ấy và đạt được y ấy thì (y ấy) phạm vào nissaggiya và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). Nếu không đạt được thì tiền

mua y đã được mang lại là của nơi nào thì nên đích thân đi đến nơi ấy, hoặc nên phái sứ giả đi đến (nói rằng): “Này quý vị, các người đã gởi đến số tiền mua y dành riêng cho vị tỳ khưu ni nào, số tiền ấy không có được chút gì lợi ích cho vị tỳ khưu ni ấy. Quý vị hãy thâu hồi lại vật của mình, chớ để vật của quý vị bị mất mát.” Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy. (ưxđt.10-y, tk.)

Cīvaravaggo dutiyo. (Phần Y Phục là phần thứ nhì).

21. Yā pana bhikkhunī jātarūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādiyeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

21. Vị tỳ khưu ni nào nhận lấy hoặc bảo nhận lấy vàng bạc hoặc ưng thuận (vàng bạc) đã được mang đến thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.8-ttằm, tk.)[7]

22. Yā pana bhikkhunī nānappakārakaṃ rūpiyasaṃvohāraṃ samāpajjeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

22. Vị tỳ khưu ni nào tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.9-ttằm, tk.)

23. Yā pana bhikkhunī nānappakārakaṃ kayavikkayaṃ samāpajjeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

23. Vị tỳ khưu ni nào tiến hành việc mua bán dưới nhiều hình thức thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.10-ttằm, tk.)

24. Yā pana bhikkhunī ūnapañcabandhanena pattena aññaṃ navaṃ pattaṃ cetāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tāya bhikkhuniyā so patto bhikkhuniparisāya nissajjitabbo yo ca tassā bhikkhuniparisāya pattapariyanto so tassā bhikkhuniyā padātabbo ayaṃ te bhikkhuni patto yāvabhedanāya dhāretabboti ayaṃ tattha sāmīci.

-22-

24. Vị tỳ khưu ni nào với bình bát chưa đủ năm miếng vá mà kiếm thêm bình bát mới khác thì (bình bát mới ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). Vị tỳ khưu ni ấy nên xả bỏ bình bát ấy đến tập thể các tỳ khưu ni. Và cái nào là bình bát cuối cùng của tập thể các tỳ khưu ni ấy, cái ấy nên trao đến vị tỳ khưu ni ấy: “Này tỳ khưu ni, đây là bình bát của cô, nên giữ lấy cho đến khi bể.” Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy. (ưxđt.2-bbát, tk.)[8]

25. Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhunīnaṃ paṭisāyanīyāni bhesajjāni seyyathīdaṃ sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāhaparamaṃ sannidhikārakaṃ paribhuñjitabbāni. Taṃ atikkāmentiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

25. Các loại dược phẩm nào được dùng cho các tỳ khưu ni bị bệnh như là bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía. Các thứ ấy sau khi thọ lãnh nên được thọ dụng với sự cất giữ tối đa là bảy ngày. Vượt quá hạn ấy thì nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.3- bbát, tk.)

26. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupitā anattamanā acchindeyya vā acchindāpeyya vā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

26. Vị tỳ khưu ni nào sau khi tự mình cho y đến vị tỳ khưu ni lại nổi giận, bất bình, rồi giật lại, hoặc bảo giật lại thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.5- bbát, tk.)

27. Yā pana bhikkhunī sāmaṃ suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

27. Vị tỳ khưu ni nào tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các thợ dệt dệt thành y thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.6-bbát, tk.)

28. Bhikkhuniṃ paneva uddissa aññātako gahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya, tatra cesā bhikkhunī pubbe appavāritā tantavāye upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya idaṃ kho āvuso cīvaraṃ maṃ uddissa vīyyati āyatañca karotha vitthatañca appitañca suvītañca suppavāyitañca suvilekhitañca suvitacchitañca karotha appeva nāma mayampi āyasmantānaṃ kiñcimattaṃ anupadajjeyyāmāti evañca sā bhikkhunī vatvā kiñcimattaṃ anupadajjeyya antamaso piṇḍapātamattampi nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

28. Trường hợp có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến bảo các thợ dệt dệt thành y dành riêng cho vị tỳ khưu ni. Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khưu ni ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các thợ dệt và đưa ra sự căn dặn về y: "Này đạo hữu, y này được dệt dành riêng cho tôi. Hãy làm (y ấy) dài, rộng, chắc chắn, hãy dệt cho khéo, dệt cho đều đặn, khéo cào, khéo chải. Có lẽ chúng tôi có thể biếu xén các ông vật gì đó." Và sau khi nói như vậy, nếu vị tỳ khưu ni ấy biếu xén vật gì dó dầu chỉ là đồ ăn khất thực thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.7-bbát, tk.)

29. Dasāhānāgataṃ kattikatemāsikapuṇṇamaṃ bhikkhuniyā paneva accekacīvaraṃ uppajjeyya accekaṃ maññamānāya bhikkhuniyā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā yāva cīvarakālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ. Tato ce uttari nikkhipeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

-23-

29. Khi còn mười ngày là đến ngày rằm Kattika của ba tháng,[9] trường hợp vị tỳ khưu ni có y đặc biệt phát sanh, vị tỳ khưu ni nghĩ rằng là (y) đặc biệt rồi nên thọ lãnh, sau khi thọ lãnh nên để riêng cho đến hết thời hạn về y. Nếu để riêng vượt quá hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.8-bbát, tk.)

30. Yā pana bhikkhunī jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

30. Vị tỳ khưu ni nào dầu biết lợi lộc đã được khẳng định là dâng đến hội chúng vẫn thuyết phục dâng cho bản thân thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ni ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưxđt.10-bbát, tk.)

Pattavaggo tatiyo. (Phần về Bình Bát là phần thứ ba).

Uddiṭṭhā kho ayyāyo tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, ba mươi điều nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā. (Các Giới Ưng Xả Đối Trị được chấm dứt).

–ooOoo–

-24-

VI. PĀCITTIYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ GIỚI ƯNG ĐỐI TRỊ)

Ime kho panāyyāyo chasaṭṭhisatā pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, một trăm sáu mươi sáu điều pācittiya (ưng đối trị) này được đưa ra đọc tụng.

1. Yā pana bhikkhunī lasuṇaṃ khādeyya pācittiyaṃ.

1. Vị tỳ khưu ni nào nhai tỏi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-tỏi, tkni.) [10]

2. Yā pana bhikkhunī sambādhe lomaṃ saṃharāpeyya pācittiyaṃ.

2. Vị tỳ khưu ni nào cạo lông ở chỗ kín thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-tỏi, tkni.)

3. Talaghātake pācittiyaṃ.

3. Khi thực hiện việc cọ xát bằng lòng bàn tay thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-tỏi, tkni.)

4. Jatumaṭṭhake pācittiyaṃ.

4. (Trường hợp) gậy ngắn bằng nhựa cây thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-tỏi, tkni.)

5. Udakasuddhikaṃ pana bhikkhuniyā ādiyamānāya dvaṅgulapabbaparamaṃ ādātabbaṃ. Taṃ atikkāmentiyā pācittiyaṃ.

5. Vị tỳ khưu ni trong khi áp dụng việc làm sạch sẽ bằng nước nên áp dụng tối đa hai lóng tay; vượt quá giới hạn ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-tỏi, tkni.)

6. Yā pana bhikkhunī bhikkhussa bhuñjantassa pānīyena vā vidhūpanena vā upatiṭṭheyya pācittiyaṃ.

6. Trong khi vị tỳ khưu đang thọ thực, vị tỳ khưu ni nào đứng gần với nước uống hoặc với quạt thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-tỏi, tkni.)

7. Yā pana bhikkhunī āmakadhaññaṃ viññatvā vā viññāpetvā vā bhajjitvā vā bhajjāpetvā vā koṭṭetvā vā koṭṭāpetvā vā pacitvā vā pacāpetvā vā bhuñjeyya pācittiyaṃ.

7. Vị tỳ khưu ni nào yêu cầu, hoặc bảo yêu cầu, hoặc xay, hoặc bảo xay, hoặc giã, hoặc bảo giã, hoặc nấu, hoặc bảo nấu lúa còn nguyên hạt rồi thọ thực thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7- tỏi, tkni.)

8. Yā pana bhikkhunī uccāraṃ vā passāvaṃ vā saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā tirokuṭṭe vā tiropākāre vā chaḍḍeyya vā chaḍḍāpeyya vā pācittiyaṃ.

-25-

8. Vị tỳ khưu ni nào đổ bỏ hoặc bảo đổ bỏ phân hoặc nước tiểu hoặc rác rến hoặc thức ăn thừa phía bên kia bức tường hoặc phía bên kia hàng rào thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-tỏi, tkni.)

9. Yā pana bhikkhunī uccāraṃ vā passāvaṃ vā saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā charitechaḍḍeyya vā chaḍḍāpeyya vā pācittiyaṃ.

9. Vị tỳ khưu ni nào đổ bỏ hoặc bảo đổ bỏ phân hoặc nước tiểu hoặc rác rến hoặc thức ăn thừa lên cỏ cây xanh thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-tỏi, tkni.)

10. Yā pana bhikkhunī naccaṃ vā gītaṃ vā vāditaṃ vā dassanāya gaccheyya pācittiyaṃ.

10. Vị tỳ khưu ni nào đi để xem vũ hoặc ca hoặc tấu nhạc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-tỏi, tkni.)

Lasuṇavaggo paṭhamo. (Phần Tỏi là phần thứ nhất).

11. Yā pana bhikkhunī rattandhakāre appadīpe purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā pācittiyaṃ.

11. Vị tỳ khưu ni nào cùng người nam một nam với một nữ đứng chung hoặc chuyện trò ở trong bóng tối ban đêm không có đèn thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-btối, tkni.)[11]

12. Yā pana bhikkhunī paṭicchanne okāse purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā pācittiyaṃ.

12. Vị tỳ khưu ni nào cùng người nam một nam với một nữ đứng chung hoặc chuyện trò ở chỗ được che khuất thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-btối, tkni.)

13. Yā pana bhikkhunī ajjhokāse purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā pācittiyaṃ.

13. Vị tỳ khưu ni nào cùng người nam một nam với một nữ đứng chung hoặc chuyện trò ở khoảng trống thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-btối, tkni.)

14. Yā pana bhikkhunī rathikāya vā byūhe vā siṅghāṭake vā purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā nikaṇṇikaṃ vā jappeyya dutiyikaṃ vā bhikkhuniṃ uyyojeyya pācittiyaṃ.

14. Vị tỳ khưu ni nào ở đường có xe cộ, hoặc ở ngõ cụt, hoặc ở giao lộ cùng người nam một nam với một nữ hoặc đứng chung, hoặc chuyện trò, hoặc thầm thì vào tai, hoặc đuổi đi vị tỳ khưu ni thứ nhì thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-btối, tkni.)

15. Yā pana bhikkhunī purebhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā āsane nisīditvā sāmike anāpucchā pakkameyya pācittiyaṃ.

15. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đi đến các gia đình trước bữa ăn và ngồi xuống trên chỗ ngồi rồi ra đi không thông báo chủ nhân thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-btối, tkni.)

16. Yā pana bhikkhunī pacchābhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā āsane abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā pācittiyaṃ.

16. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đi đến các gia đình sau bữa ăn không hỏi ý chủ nhân rồi ngồi xuống hoặc nằm xuống trên chỗ ngồi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-btối, tkni.)

17. Yā pana bhikkhunī vikāle kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā pācittiyaṃ.

17. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đi đến các gia đình vào lúc trời tối không hỏi ý chủ nhân lại trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm rồi ngồi xuống hoặc nằm xuống thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-btối, tkni.)

18. Yā pana bhikkhunī duggahitena dūpadhāritena paraṃ ujjhāpeyya pācittiyaṃ.

18. Vị tỳ khưu ni nào do hiểu sai do xét đoán sai rồi than phiền với vị khác thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-btối, tkni.)

19. Yā pana bhikkhunī attānaṃ vā paraṃ vā nirayena vā brahmacariyena vā abhisapeyya pācittiyaṃ.

19. Vị tỳ khưu ni nào nguyền rủa bản thân hoặc người khác về địa ngục hoặc về Phạm hạnh thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-btối, tkni.)

20. Yā pana bhikkhunī attānaṃ vadhitvā vadhitvā rodeyya pācittiyaṃ.

20. Vị tỳ khưu ni nào tự đánh đấm chính mình rồi khóc lóc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-btối, tkni.)

Andhakāravaggo dutiyo. (Phần Bóng Tối là phần thứ nhì).

21. Yā pana bhikkhunī naggā nahāyeyya pācittiyaṃ.

21. Vị tỳ khưu ni nào lõa thể tắm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-lthể, tkni.)[12]

22. Udakasāṭikaṃ pana bhikkhuniyā kārayamānāya pamāṇikā kāretabbā tatridaṃ pamāṇaṃ dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo. Taṃ atikkāmentiyā chedanakaṃ pācittiyaṃ.

22. Trong khi cho thực hiện vải choàng tắm, vị tỳ khưu ni nên bảo làm theo kích thước. Ở đây, kích thước này là chiều dài bốn gang tay, chiều rộng hai gang theo gang tay của đức Thiện Thệ. Nếu vượt quá mức ấy thì (vải choàng tắm) nên được cắt bớt và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-lthể, tkni.)

23. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā cīvaraṃ visibbetvā vā visibbāpetvā vā sā pacchā anantarāyikinī neva sibbeyya na sibbāpanāya ussukkaṃ kareyya aññatra catūhapañcāhā pācittiyaṃ.

23. Vị tỳ khưu ni nào khi đã tháo rời hoặc bảo tháo rời y của vị tỳ khưu ni, vị ni ấy sau đó không gặp trở ngại vẫn không may lại cũng không nỗ lực trong việc bảo (người khác) may lại, ngoại trừ trong bốn ngày hoặc năm ngày thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-lthể, tkni.)

24. Yā pana bhikkhunī pañcāhikaṃ saṅghāṭicāraṃ atikkāmeyya pācittiyaṃ.

24. Vị tỳ khưu ni nào vượt quá năm ngày thiếu vắng y hai lớp (saṅghāṭi) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-lthể, tkni.)

25. Yā pana bhikkhunī cīvarasaṅkamanīyaṃ dhāreyya pācittiyaṃ.

25. Vị tỳ khưu ni nào sử dụng y căn bản (của vị ni khác) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-lthể, tkni.)

26. Yā pana bhikkhunī gaṇassa cīvaralābhaṃ antarāyaṃ kareyya pācittiyaṃ.

26. Vị tỳ khưu ni nào cản trở lợi lộc về y của nhóm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6- lthể, tkni.)

27. Yā pana bhikkhunī dhammikaṃ cīvaravibhaṅgaṃ paṭibāheyya pācittiyaṃ.

27. Vị tỳ khưu ni nào ngăn cản sự phân chia y đúng pháp thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-lthể, tkni.)

28. Yā pana bhikkhunī agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā samaṇacīvaraṃ dadeyya pācittiyaṃ.

28. Vị tỳ khưu ni nào cho y của sa-môn đến người nam tại gia hoặc nam du sĩ ngoại đạo hoặc nữ du sĩ ngoại đạo thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-lthể, tkni.)

29. Yā pana bhikkhunī dubbalacīvarapaccāsāya cīvarakālasamayaṃ atikkāmeyya pācittiyaṃ.

29. Vị tỳ khưu ni nào để cho vượt quá thời hạn về y khi niềm hy vọng về y không chắc chắn thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-lthể, tkni.)

30. Yā pana bhikkhunī dhammikaṃ kathinuddhāraṃ paṭibāheyya pācittiyaṃ.

30. Vị tỳ khưu ni nào ngăn cản sự thâu hồi Kaṭhina đúng pháp thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-lthể, tkni.)

Naggavaggo tatiyo. (Phần Lõa Thể là phần thứ ba).

-28-

31. Yā pana bhikkhuniyo dve ekamañce tuvaṭṭeyyuṃ pācittiyaṃ.

31. Các tỳ khưu ni nào hai (người) nằm chung trên một chiếc giường thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-dchung, tkni.)

32. Yā pana bhikkhuniyo dve ekattharaṇapāvuraṇā tuvaṭṭeyyuṃ pācittiyaṃ.

32. Các tỳ khưu ni nào hai (người) nằm chung một tấm trải tấm đắp thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-dchung, tkni.)

33. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sañcicca aphāsuṃ kareyya pācittiyaṃ.

33. Vị tỳ khưu ni nào cố ý quấy rầy vị tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3- dchung, tkni.)

34. Yā pana bhikkhunī dukkhitaṃ sahajīviniṃ neva upaṭṭhaheyya na upaṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya pācittiyaṃ.

34. Vị tỳ khưu ni nào không chăm sóc người nữ đệ tử bị ốm đau cũng không nỗ lực kiếm người chăm sóc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-dchung, tkni.)

35. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā upassayaṃ datvā kupitā anattamanā nikkaḍḍheyya vā nikkaḍḍhāpeyya vā pācittiyaṃ.

35. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đã cho chỗ trú ngụ đến vị tỳ khưu ni lại nổi giận bất bình rồi lôi kéo ra hoặc bảo lôi kéo ra thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-dchung, tkni.)

36. Yā pana bhikkhunī saṃsaṭṭhā vihareyya gahapatinā vā gahapatiputtena vā, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evamassa vacanīyā māyye saṃsaṭṭhā vihari gahapatināpi gahapatiputtenāpi viviccāyye vivekaññeva bhaginiyā saṅgho vaṇṇetīti. Evañca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tatheva paggaṇheyya sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya pācittiyaṃ.

36. Vị tỳ khưu ni nào sống thân cận với nam gia chủ hoặc với con trai gia chủ, vị tỳ khưu ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này ni sư, chớ có sống thân cận với nam gia chủ với con trai gia chủ. Này ni sư, hãy tự tách rời ra. Hội chúng khen ngợi sự tách rời này của sư tỷ.” Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khưu ni mà vị tỳ khưu ni

ấy vẫn chấp giữ y như thế, vị tỳ khưu ni ấy nên được các tỳ khưu ni nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-dchung, tkni.)

37. Yā pana bhikkhunī antoraṭṭhe sāsaṅkasammate sappaṭibhaye asatthikā cārikaṃ careyya pācittiyaṃ.

37. Vị tỳ khưu ni nào đi du hành không cùng với đoàn xe ở trong quốc độ được xác định là có sự nguy hiểm có sự kinh hoàng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-dchung, tkni.)

-29-

38. Yā pana bhikkhunī tiroraṭṭhe sāsaṅkasammate sappaṭibhaye asatthikā cārikaṃ careyya pācittiyaṃ.

38. Vị tỳ khưu ni nào đi du hành không cùng với đoàn xe ở bên ngoài quốc độ (tại nơi) được xác định là có sự nguy hiểm có sự kinh hoàng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-dchung, tkni.)

39. Yā pana bhikkhunī antovassaṃ cārikaṃ careyya pācittiyaṃ.

39. Vị tỳ khưu ni nào đi du hành trong mùa (an cư) mưa thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-dchung, tkni.)

40. Yā pana bhikkhunī vassaṃ vuṭṭhā cārikaṃ na pakkameyya antamaso chappañcayojanānipi pācittiyaṃ.

40. Vị tỳ khưu ni khi trải qua mùa (an cư) mưa mà không ra đi du hành cho dầu chỉ năm hoặc sáu do tuần thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-dchung, tkni.)

Tuvaṭṭavaggo catuttho. (Phần Dùng Chung là phần thứ tư).

41. Yā pana bhikkhunī rājāgāraṃ vā cittāgāraṃ vā ārāmaṃ vā uyyānaṃ vā pokkharaṇiṃ vā dassanāya gaccheyya pācittiyaṃ.

41. Vị tỳ khưu ni nào đi để xem hí viện của đức vua hoặc nhà triển lãm tranh hoặc khu vườn hoặc công viên hoặc hồ sen thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-ntltr., tkni.)[13]

42. Yā pana bhikkhunī āsandiṃ vā pallaṅkaṃ vā paribhuñjeyya pācittiyaṃ.

42. Vị tỳ khưu ni nào sử dụng ghế cao hoặc ghế nệm lông thú thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-ntltr., tkni.)

43. Yā pana bhikkhunī suttaṃ kanteyya pācittiyaṃ.

43. Vị tỳ khưu ni nào xe chỉ sợi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-ntltr., tkni.)

44. Yā pana bhikkhunī gihiveyyāvaccaṃ kareyya pācittiyaṃ.

44. Vị tỳ khưu ni nào phục vụ người tại gia thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-ntltr., tkni.)

45. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā ehāyye imaṃ adhikaraṇaṃ vūpasamehīti vuccamānā sādhūti paṭissuṇitvā sā pacchā anantarāyikinī neva vūpasameyya na vūpasamāya ussukkaṃ kareyya pācittiyaṃ.

45. Vị tỳ khưu ni nào khi được nói bởi vị tỳ khưu ni rằng: "Thưa ni sư, hãy đến. Hãy giải quyết sự tranh tụng này" đã trả lời rằng: "Tốt thôi!" Vị ni ấy sau đó không gặp trở ngại vẫn không giải quyết cũng không nỗ lực cho việc giải quyết thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-ntltr., tkni.)

-30-

46. Yā pana bhikkhunī agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyya pācittiyaṃ.

46. Vị tỳ khưu ni nào tự tay cho vật thực cứng hoặc vật thực mềm đến người nam tại gia hoặc nam du sĩ ngoại đạo hoặc nữ du sĩ ngoại đạo thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-ntltr., tkni.)

47. Yā pana bhikkhunī āvasathacīvaraṃ anissajjetvā paribhuñjeyya pācittiyaṃ.

Vị tỳ khưu ni nào sử dụng y nội trợ không chịu xả bỏ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7- ntltr., tkni.)

48. Yā pana bhikkhunī āvasathaṃ anissajjitvā cārikaṃ pakkameyya pācittiyaṃ.

48. Vị tỳ khưu ni nào khi chưa xả bỏ chỗ trú ngụ mà ra đi du hành thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-ntltr., tkni.)

49. Yā pana bhikkhunī tiracchānavijjaṃ pariyāpuṇeyya pācittiyaṃ.

49. Vị tỳ khưu ni nào học tập kiến thức nhảm nhí thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9- ntltr., tkni.)

50. Yā pana bhikkhunī tiracchānavijjaṃ vāceyya pācittiyaṃ.

50. Vị tỳ khưu ni nào dạy kiến thức nhảm nhí thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-ntltr., tkni.)

Cittāgāravaggo pañcamo. (Phần Nhà Triển Lãm Tranh là phần thứ năm).

51. Yā pana bhikkhunī jānaṃ sabhikkhukaṃ ārāmaṃ anāpucchā paviseyya pācittiyaṃ.

51. Vị tỳ khưu ni nào biết tu viện có tỳ khưu, chưa báo trước lại đi vào thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-tviện, tkni.)

52. Yā pana bhikkhunī bhikkhuṃ akkoseyya vā paribhāseyya vā pācittiyaṃ.

52. Vị tỳ khưu ni nào mắng nhiếc hoặc nguyền rủa tỳ khưu thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-tviện, tkni.)

53. Yā pana bhikkhunī caṇḍīkatā gaṇaṃ paribhāseyya pācittiyaṃ.

53. Vị tỳ khưu ni nào bị kích động rồi chửi rủa nhóm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3- tviện, tkni.)

54. Yā pana bhikkhunī nimantitā vā pavāritā vā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.

54. Vị tỳ khưu ni nào đã được thỉnh mời hoặc đã từ chối (vật thực dâng thêm) lại nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-tviện, tkni.)

55. Yā pana bhikkhunī kulamaccharinī assa pācittiyaṃ.

55. Vị tỳ khưu ni nào bỏn xẻn về gia đình thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-tviện, tkni.)

56. Yā pana bhikkhunī abhikkhuke āvāse vassaṃ vaseyya pācittiyaṃ.

56. Vị tỳ khưu ni nào sống mùa (an cư) mưa tại trú xứ không có tỳ khưu thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-tviện, tkni.)

57. Yā pana bhikkhunī vassaṃ vuṭṭhā ubhatosaṅghe tīhi ṭhānehi na pavāreyya diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā pācittiyaṃ.

57. Vị tỳ khưu ni nào khi trải qua mùa (an cư) mưa không thỉnh cầu ở cả hai hội chúng dựa trên ba tình huống là do đã được thấy, hoặc do đã được nghe, hoặc do sự nghi ngờ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-tviện, tkni.)

58. Yā pana bhikkhunī ovādāya vā saṃvāsāya vā na gaccheyya pācittiyaṃ.

58. Vị tỳ khưu ni nào không đi vì việc giáo giới hoặc vì việc đồng cộng trú thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-tviện, tkni.)

59. Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṅghato dve dhammā paccāsīsitabbā uposathapucchakañca ovādūpasaṅkamanañca. Taṃ atikkāmentiyā pācittiyaṃ.

59. Vị tỳ khưu ni vào mỗi nửa tháng nên mong mỏi hai việc từ hội chúng tỳ khưu: việc hỏi ngày lễ Uposatha và việc đi đến (để nghe) giáo giới; nếu vượt quá hạn ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-tviện, tkni.)

60. Yā pana bhikkhunī pasākhe jātaṃ gaṇḍaṃ vā rudhitaṃ vā anapaloketvā saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā purisena saddhiṃ ekenekā bhedāpeyya vā phālāpeyya vā dhovāpeyya vā ālimpāpeyya vā bandhāpeyya vā mocāpeyya vā pācittiyaṃ.

60. Vị tỳ khưu ni nào khi chưa xin phép hội chúng hoặc nhóm lại cùng người nam một nam với một nữ làm cho vỡ ra hoặc xẻ ra hoặc rửa ráy hoặc bôi thuốc hoặc băng lại hoặc tháo băng mụt nhọt hoặc vết loét phát sanh ở phần dưới thân thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-tviện, tkni.)

Ārāmavaggo chaṭṭho. (Phần Tu Viện là phần thứ sáu).

61. Yā pana bhikkhunī gabbhiniṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

61. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ người nữ mang thai thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1- sphụ, tkni.)[14]

-32-

62. Yā pana bhikkhunī pāyantiṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

62. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ người nữ còn cho con bú thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2- sphụ, tkni.)

63. Yā pana bhikkhunī dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkhaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

63. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-sphụ, tkni.)

64. Yā pana bhikkhunī dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhaṃ sikkhamānaṃ saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

64. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-sphụ, tkni.)

65. Yā pana bhikkhunī ūnadvādasavassaṃ gihigataṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

65. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ người nữ đã kết hôn khi chưa đủ mười hai tuổi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-sphụ, tkni.)

66. Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassaṃ gihigataṃ dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkhaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

66. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ người nữ đã kết hôn khi tròn đủ mười hai tuổi chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-sphụ, tkni.)

67. Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassaṃ gihigataṃ dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhaṃ saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

67. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ người nữ đã kết hôn khi tròn đủ mười hai tuổi đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-sphụ, tkni.)

68. Yā pana bhikkhunī sahajīviniṃ vuṭṭhāpetvā dve vassāni neva anuggaṇheyya na anuggaṇhāpeyya pācittiyaṃ.

68. Vị tỳ khưu ni nào sau khi tiếp độ người nữ đệ tử rồi không dạy dỗ cũng không bảo người dạy dỗ trong hai năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-sphụ, tkni.)

69. Yā pana bhikkhunī vuṭṭhāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandheyya pācittiyaṃ.

69. Vị tỳ khưu ni nào không hầu cận ni sư tế độ đã tiếp độ cho trong hai năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-sphụ, tkni.)

-33-

70. Yā pana bhikkhunī sahajīviniṃ vuṭṭhāpetvā neva vūpakāseyya na vūpakāsāpeyya antamaso chappañcayojanānipi pācittiyaṃ.

70. Vị tỳ khưu ni nào sau khi tiếp độ người nữ đệ tử rồi không cách ly (vị ni ấy) cũng không làm cho (vị ni ấy) được cách ly cho dầu chỉ là năm sáu do tuần thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-sphụ, tkni.)

Gabbhinivaggo sattamo. (Phần Sản Phụ là phần thứ bảy).

71. Yā pana bhikkhunī ūnavīsativassaṃ kumāribhūtaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

71. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ thiếu nữ chưa đủ hai mươi tuổi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-thnữ, tkni.)[15]

72. Yā pana bhikkhunī paripuṇṇavīsativassaṃ kumāribhūtaṃ dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkhaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

72. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ thiếu nữ tròn đủ hai mươi tuổi chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-thnữ, tkni.)

73. Yā pana bhikkhunī paripuṇṇavīsativassaṃ kumāribhūtaṃ dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhaṃ saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

73. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ thiếu nữ tròn đủ hai mươi tuổi đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-thnữ, tkni.)

74. Yā pana bhikkhunī ūnadvādasavassā vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

74. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ khi chưa đủ mười hai năm (thâm niên) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-thnữ, tkni.)

75. Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

75. Vị tỳ khưu ni nào tròn đủ mười hai năm (thâm niên) khi chưa được hội chúng đồng ý mà tiếp độ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-thnữ, tkni.)

76. Yā pana bhikkhunī alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenāti vuccamānā sādhūti paṭissuṇitvā sā pacchā khiyyanadhammaṃ āpajjeyya pācittiyaṃ.

76. Vị tỳ khưu ni nào khi được nói rằng: “Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ” đã trả lời rằng: “Tốt thôi!” sau đó lại tiến hành việc phê phán thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-thnữ, tkni.)

77. Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi, evāhaṃ taṃ vuṭṭhāpessāmīti vatvā sā pacchā anantarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya pācittiyaṃ.

77. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: "Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô," vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì vẫn không tiếp độ và cũng không ra sức cho việc tiếp độ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-thnữ, tkni.)

78. Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhaṃ taṃ vuṭṭhāpessāmīti vatvā sā pacchā anantarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya pācittiyaṃ.

78. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: "Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô," vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì vẫn không tiếp độ và cũng không ra sức cho việc tiếp độ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-thnữ, tkni.)

79. Yā pana bhikkhunī purisasaṃsaṭṭhaṃ kumārakasaṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokāvāsaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

79. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-thnữ, tkni.)

80. Yā pana bhikkhunī mātāpitūhi vā sāmikena vā ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

80. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự không được cha mẹ hoặc người chồng cho phép thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-thnữ, tkni.)

81. Yā pana bhikkhunī pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

81. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt parivāsa thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.11-thnữ, tkni.)

82. Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

82. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ hàng năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.12-thnữ, tkni.)

83. Yā pana bhikkhunī ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpeyya pācittiyaṃ.

83. Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ hai người trong một năm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.13- thnữ, tkni.)

Kumāribhūtavaggo aṭṭhamo. (Phần Thiếu Nữ là phần thứ tám).

84. Yā pana bhikkhunī agilānā chattupāhanaṃ dhāreyya pācittiyaṃ.

-35-

84. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh sử dụng dù dép thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1- ddép, tkni.)[16]

85. Yā pana bhikkhunī agilānā yānena yāyeyya pācittiyaṃ.

85. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh di chuyển bằng xe thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2- ddép, tkni.)

86. Yā pana bhikkhunī saṅghāṇiṃ dhāreyya pācittiyaṃ.

86. Vị tỳ khưu ni nào mang váy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-ddép, tkni.)

87. Yā pana bhikkhunī itthālaṅkāraṃ dhāreyya pācittiyaṃ.

87. Vị tỳ khưu ni nào đeo đồ trang sức của phụ nữ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4- ddép, tkni.)

88. Yā pana bhikkhunī gandhavaṇṇakena nahāyeyya pācittiyaṃ.

88. Vị tỳ khưu ni nào tắm bằng vật thơm có màu sắc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5- ddép, tkni.)

89. Yā pana bhikkhunī vāsitakena piññākena nahāyeyya pācittiyaṃ.

89. Vị tỳ khưu ni nào tắm bằng bã dầu mè có tẩm hương thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-ddép, tkni.)

90. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā pācittiyaṃ.

90. Vị tỳ khưu ni nào bảo tỳ khưu ni xoa bóp và chà xát (cơ thể) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-ddép, tkni.)

91. Yā pana bhikkhunī sikkhamānāya ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā pācittiyaṃ.

91. Vị tỳ khưu ni nào bảo cô ni tu tập sự xoa bóp và chà xát (cơ thể) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-ddép, tkni.)

92. Yā pana bhikkhunī sāmaṇeriyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā pācittiyaṃ.

92. Vị tỳ khưu ni nào bảo sa di ni xoa bóp và chà xát (cơ thể) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-ddép, tkni.)

93. Yā pana bhikkhunī gihiniyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā pācittiyaṃ.

-36-

93. Vị tỳ khưu ni nào bảo người nữ tại gia xoa bóp và chà xát (cơ thể) thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-ddép, tkni.)

94. Yā pana bhikkhunī bhikkhussa purato anāpucchā āsane nisīdeyya pācittiyaṃ.

94. Vị tỳ khưu ni nào ngồi xuống trên chỗ ngồi ở phía trước vị tỳ khưu khi chưa có sự hỏi ý thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.11-ddép, tkni.)

95. Yā pana bhikkhunī anokāsakataṃ bhikkhuṃ pañhaṃ puccheyya pācittiyaṃ.

95. Vị tỳ khưu ni nào hỏi câu hỏi ở vị tỳ khưu chưa được thỉnh ý trước thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.12-ddép, tkni.)

96. Yā pana bhikkhunī asaṃkaccikā gāmaṃ paviseyya pācittiyaṃ.

96. Vị tỳ khưu ni nào không mặc áo lót đi vào làng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1- ddép, tkni.)

Chattupāhanavaggo navamo. (Phần Dù Dép là phần thứ chín).

97. Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ.

97. Khi cố tình nói dối thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-ndối, tk.)[17]

98. Omasavāde pācittiyaṃ.

98. Khi nói lời mắng nhiếc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-ndối, tk.)

99. Bhikkhunipesuññe pācittiyaṃ.

99. Khi (tạo ra) sự đâm thọc giữa các tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-ndối, tk.)

100. Yā pana bhikkhunī anupasampannaṃ padaso dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ.

100. Vị tỳ khưu ni nào dạy người chưa tu lên bậc trên đọc Pháp theo từng câu thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-ndối, tk.)

101. Yā pana bhikkhunī anupasampannāya uttaridirattatirattaṃ sahaseyyaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

101. Vị tỳ khưu ni nào nằm chung chỗ ngụ với người nữ chưa tu lên bậc trên quá hai ba đêm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-ndối, tk.)

102. Yā pana bhikkhunī purisena sahaseyyaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

-37-

102. Vị tỳ khưu ni nào nằm chung chỗ ngụ với người nam thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-ndối, tk.)

103. Yā pana bhikkhunī purisassa uttarichappañcavācāhi dhammaṃ deseyya aññatra viññunā itthiviggahena pācittiyaṃ.

103. Vị tỳ khưu ni nào thuyết Pháp đến người nam hơn năm sáu câu ngoại trừ có người nữ có trí suy xét thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-ndối, tk.)

104. Yā pana bhikkhunī anupasampannāya uttarimanussadhammaṃ āroceyya bhūtasmiṃ pācittiyaṃ.

104. Vị tỳ khưu ni nào tuyên bố pháp thượng nhân đến người chưa tu lên bậc trên (nếu) có thực chứng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-ndối, tk.)

105. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannāya āroceyya aññatra bhikkhunisammutiyā pācittiyaṃ.

105. Vị tỳ khưu ni nào công bố tội xấu của vị tỳ khưu ni đến người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu ni. (ưđt.9-ndối, tk.)

106. Yā pana bhikkhunī pathaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā pācittiyaṃ.

106. Vị tỳ khưu ni nào tự đào hoặc bảo đào đất thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-ndối, tk.)

Musāvādavaggo dasamo. (Phần Nói Dối là phần thứ mười).

107. Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyaṃ.

107. Khi phá hoại sự sống của thảo mộc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-thmộc, tk.)

108. Aññavādake vihesake pācittiyaṃ.

108. Khi nói tránh né, gây khó khăn thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-thmộc, tk.)

109. Ujjhāpanake khīyyanake pācittiyaṃ.

109. Khi phàn nàn, phê phán thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-thmộc, tk.)

110. Yā pana bhikkhunī saṅghikaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā bhisiṃ vā kocchaṃ vā ajjhokāse santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamantī neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchaṃ vā gaccheyya pācittiyaṃ.

110. Vị tỳ khưu ni nào sau khi tự trải ra hoặc bảo trải ra giường, hoặc ghế, hoặc nệm, hoặc gối kê thuộc về hội chúng ở ngoài trời, trong lúc rời đi không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-thmộc, tk.)

-38-

111. Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamantī neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchaṃ vā gaccheyya pācittiyaṃ.

111. Vị tỳ khưu ni nào sau khi tự trải ra hoặc bảo trải ra vật lót nằm trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-thmộc, tk.)

112. Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre jānaṃ pubbupagataṃ bhikkhuniṃ anupakhajja seyyaṃ kappeyya yassā sambādho bhavissati sā pakkamissatīti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ pācittiyaṃ.

112. Vị tỳ khưu ni nào ở trong trú xá thuộc về hội chúng dầu biết vẫn chen vào (chỗ) của vị tỳ khưu ni đã đến trước rồi nằm xuống (nghĩ rằng): "Người nào bực bội thì sẽ ra đi." Sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-thmộc, tk.)

113. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ kupitā anattamanā saṅghikā vihārā nikkaḍḍheyya vā nikkaḍḍhāpeyya vā pācittiyaṃ.

113. Vị tỳ khưu ni nào nổi giận, bất bình rồi lôi kéo hoặc bảo lôi kéo vị tỳ khưu ni ra khỏi trú xá thuộc về hội chúng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-thmộc, tk.)

114. Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā pācittiyaṃ.

114. Vị tỳ khưu ni nào ngồi lên hoặc nằm lên trên chiếc giường hoặc ghế loại có chân tháo rời được ở căn gác lầu trong trú xá của hội chúng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-thmộc, tk.)

115. Mahallakaṃ pana bhikkhuniyā vihāraṃ kārayamānāya yāva dvārakosā aggaḷaṭṭhapanāya ālokasandhiparikammāya dvatticchadanassa pariyāyaṃ appaharite ṭhitāya adhiṭṭhātabbaṃ. Tato ce uttari appaharitepi ṭhitā adhiṭṭhaheyya pācittiyaṃ.

115. Trong lúc cho xây dựng trú xá lớn, vị tỳ khưu ni nên đứng ở chỗ không trồng trọt mà quyết định phương thức của việc lợp mái hai ba lớp, của việc lắp đặt chốt cửa, của việc trang hoàng các lỗ thông hơi, cho đến khung cửa lớn. Nếu vượt quá phương thức ấy, cho dầu vị ni đứng ở chỗ không trồng trọt mà quyết định vẫn phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-thmộc, tk.)

116. Yā pana bhikkhunī jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ tiṇaṃ vā mattikaṃ vā siñceyya vā siñcāpeyya vā pācittiyaṃ.

116. Vị tỳ khưu ni nào biết nước có sinh vật vẫn tưới hoặc bảo tưới lên cỏ hay đất sét thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-thmộc, tk.)

Bhūtagāmavaggo ekādasamo. (Phần Thảo Mộc là phần thứ mười một).

-39-

117. Agilānāya bhikkhuniyā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo. Tato ce uttari bhuñjey ya pācittiyaṃ.

117. Vị tỳ khưu ni không bị bệnh được thọ dụng vật thực ở phước xá một lần. Nếu vượt quá số ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-vthực, tk.)[18]

118. Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo addhānagamanasamayo nāvābhiruhanasamayo mahāsamayo samaṇabhattasamayo ayaṃ tattha samayo.

118. Trường hợp vật thực dâng chung nhóm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y, trường hợp đi đường xa, trường hợp lên thuyền, trường hợp đông đảo (các tỳ khưu ni), trường hợp bữa trai phạn của sa-môn. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy. (ưđt.2-vthực, tk.)

119. Bhikkhuniṃ paneva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya ākaṅkhamānāya bhikkhuniyā dvattipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttari paṭiggaṇheyya pācittiyaṃ. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhunīhi saddhiṃ saṃvibhajitabbaṃ ayaṃ tattha sāmīci.

119. Vị tỳ khưu ni khi đi đến gia đình được yêu cầu nhận lãnh các bánh ngọt hoặc các bánh lúa mạch, vị tỳ khưu ni đang mong mỏi thì nên thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy. Nếu thọ lãnh quá số lượng ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). Sau khi thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy, khi mang về từ nơi ấy thì nên chia sẻ cùng với các tỳ khưu ni. Đây là sự đúng đắn trong trường hợp ấy. (ưđt.4-vthực, tk.)

120. Yā pana bhikkhunī vikāle khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.

120. Vị tỳ khưu ni nào nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm vào lúc sái thời thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-vthực, tk.)

121. Yā pana bhikkhunī sannidhikārakaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyaṃ.

121. Vị tỳ khưu ni nào nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm đã được tích trữ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-vthực, tk.)

122. Yā pana bhikkhunī adinnaṃ mukhadvāraṃ āhāraṃ āhareyya aññatra udakadantaponā pācittiyaṃ.

122. Vị tỳ khưu ni nào đưa thức ăn chưa được bố thí vào miệng ngoại trừ nước và tăm xỉa răng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-vthực, tk.)

123. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ ehāyye gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmāti tassā dāpetvā vā adāpetvā vā uyyojeyya gacchāyye na me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā phāsu hoti ekikāya me kathā vā nisajjā vā phāsu hotīti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ pācittiyaṃ.

-40-

123. Vị tỳ khưu ni nào nói với vị tỳ khưu ni như vầy: “Này ni sư, hãy đến. Chúng ta sẽ đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực,” sau khi bảo bố thí hoặc bảo đừng bố thí cho vị ni ấy rồi đuổi đi (nói rằng): “Này ni sư, hãy đi đi. Nói chuyện hoặc ngồi với cô, ta không được thoải mái. Nói chuyện hoặc ngồi mỗi một mình, ta còn có sự an lạc.” Sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-đslthể, tk.)[19]

124. Yā pana bhikkhunī sabhojane kule anupakhajja nisajjaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

124. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đi vào gia đình chỉ có cặp vợ chồng rồi ngồi xuống thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-đslthể, tk.)

125. Yā pana bhikkhunī purisena saddhiṃ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

125. Vị tỳ khưu ni nào cùng với người nam ngồi xuống ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-đslthể, tk.)

126. Yā pana bhikkhunī purisena saddhiṃ ekenekā raho nisajjaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

126. Vị tỳ khưu ni nào cùng với người nam một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-đslthể, tk.)

Bhojanavaggo dvādasamo. (Phần Vật Thực là phần thứ mười hai).

127. Yā pana bhikkhunī nimantitā sabhattā samānā santiṃ bhikkhuniṃ anāpucchā purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya aññatra samayā pācitt iyaṃ. Tatthāyaṃ samayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo ayaṃ tattha samayo.

127. Vị tỳ khưu ni nào khi đã được thỉnh mời, khi đã có bữa trai phạn, chưa có sự thông báo đến vị tỳ khưu ni hiện diện lại đi thăm viếng các gia đình trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trong thời hạn dâng y, trong lúc may y. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy. (ưđt.6-đslthể, tk.)

128. Agilānāya bhikkhuniyā catumāsappaccayapavāraṇā sāditabbā aññatra punapav āraṇāya aññatra niccapavāraṇāya. Tato ce uttari sādiyeyya pācittiyaṃ.

128. Vị tỳ khưu ni không bị bệnh nên chấp nhận sự thỉnh cầu về vật dụng trong bốn tháng ngoại trừ có sự thỉnh cầu tiếp tục, ngoại trừ có sự thỉnh cầu đến trọn đời. Nếu chấp nhận vượt quá hạn ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-đslthể, tk.)

129. Yā pana bhikkhunī uyyuttaṃ senaṃ dassanāya gaccheyya aññatra tathārūpap paccayā pācittiyaṃ.

129. Vị tỳ khưu ni nào đi để xem quân đội động binh thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có nhân duyên như thế. (ưđt.8-đslthể, tk.)

-41-

130. Siyā ca tassā bhikkhuniyā kocideva paccayo senaṃ gamanāya dirattatirattaṃ t āya bhikkhuniyā senāya vasitabbaṃ. Tato ce uttari vaseyya pācittiyaṃ.

130. Nếu có nhân duyên nào đó khiến vị tỳ khưu ni ấy đi đến nơi binh đội, vị tỳ khưu ni ấy nên cư ngụ trong binh đội hai ba đêm; nếu vượt hơn số ấy thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9- đslthể, tk.)

131. Dirattatirattaṃ ce bhikkhunī senāya vasamānā uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā s enābyūhaṃ vā anīkadassanaṃ vā gaccheyya pācittiyaṃ.

131. Nếu trong khi cư ngụ ở binh đội hai ba đêm vị tỳ khưu ni đi đến nơi tập trận, hoặc nơi đóng quân, hoặc nơi dàn binh, hoặc đội chủ lực thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-đslthể, tk.)

132. Surāmerayapāne pācittiyaṃ.

132. Khi uống rượu và men say thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-urượu, tk.)[20]

133. Aṅgulippatodake pācittiyaṃ.

133. Khi thọt léc bằng ngón tay thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-urượu, tk.)

134. Udake hasadhamme pācittiyaṃ.

134. Khi chơi giỡn ở trong nước thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.3-urượu, tk.)

135. Anādariye pācittiyaṃ.

135. Khi có sự không tôn trọng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-urượu, tk.)

136. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ bhiṃsāpeyya pācittiyaṃ.

136. Vị tỳ khưu ni nào làm vị tỳ khưu ni kinh sợ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5- urượu, tk.)

Cārittavaggo terasamo. (Phần Đi Thăm Viếng là phần thứ mười ba).

137. Yā pana bhikkhunī agilānā visibbanāpekkhā jotiṃ samādaheyya vā samādahāpeyya vā aññatra tathārūpappaccayā pācittiyaṃ.

137. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh có ý định sưởi ấm rồi đốt lên hoặc bảo đốt lên ngọn lửa thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có nhân duyên như thế. (ưđt.6-urượu, tk.)

138. Yā pana bhikkhunī orenaddhamāsaṃ nahāyeyya aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo diyaḍḍho māso seso gimhānanti vassānassa paṭhamo māso iccete aḍḍhateyyamāsā uṇhasamayo pariḷāhasamayo gilānasamayo kammasamayo addhānagamanasamayo vātavuṭṭhisamayo ayaṃ tattha samayo.

-42-

138. Vị tỳ khưu ni nào tắm khi chưa đủ nửa tháng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: (Nghĩ rằng): “Một tháng rưỡi còn lại của mùa nóng” và tháng đầu tiên của mùa mưa, như vậy thành hai tháng rưỡi là lúc trời nóng nực, là lúc trời oi bức, trường hợp bị bệnh, trường hợp có công việc, trường hợp đi đường xa, trường hợp mưa gió; đây là duyên cớ trong trường hợp ấy. (ưđt.7-urượu, tk.)

139. Navaṃ pana bhikkhuniyā cīvaralābhāya tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ ādātabbaṃ nīlaṃ vā kaddamaṃ vā kāḷasāmaṃ vā. Anādā ce bhikkhunī tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ

navaṃ cīvaraṃ paribhuñjeyya pācittiyaṃ.

139. Vị tỳ khưu ni nhận được y mới nên áp dụng một cách hoại sắc nào đó trong ba cách hoại sắc là màu xanh, màu bùn, màu đen sẫm. Nếu vị tỳ khưu ni không áp dụng một cách hoại sắc nào đó trong ba cách hoại sắc mà sử dụng y mới thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-urượu, tk.)

140. Yā pana bhikkhunī bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmaṃ cīvaraṃ vikappetvā apaccuddhāraṇaṃ paribhuñjeyya pācittiyaṃ.

140. Vị tỳ khưu ni nào sau khi đích thân chú nguyện để dùng chung y đến vị tỳ khưu hoặc đến vị tỳ khưu ni hoặc đến vị ni tu tập sự hoặc đến vị sa di hoặc đến vị sa di ni lại sử dụng khi chưa có sự xả lời nguyện thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-urượu, tk.)

141. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā pattaṃ vā cīvaraṃ vā nisīdanaṃ vā sūcigharaṃ vā kāyabandhanaṃ vā apanidheyya vā apanidhāpeyya vā antamaso hasāpekkhāpi pācittiyaṃ.

141. Vị tỳ khưu ni nào thu giấu hoặc bảo thu giấu bình bát hoặc y hoặc tọa cụ hoặc ống đựng kim hoặc dây thắt lưng của vị tỳ khưu ni cho dầu chỉ muốn cười giỡn thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-urượu, tk.)

142. Yā pana bhikkhunī sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropeyya pācittiyaṃ.

142. Vị tỳ khưu ni nào cố ý đoạt lấy mạng sống sinh vật thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.1-cshvật, tk.)[21]

143. Yā pana bhikkhunī jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ paribhuñjeyya pācittiyaṃ.

143. Vị tỳ khưu ni nào dầu biết nước có sinh vật vẫn sử dụng thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2-cshvật, tk.)

144. Yā pana bhikkhunī jānaṃ yathādhammaṃ nihatādhikaraṇaṃ punakammāya ukkoṭeyya pācittiyaṃ.

-44-

jānaṃ tathānāsitaṃ samaṇuddesaṃ upalāpeyya vā upaṭṭhāpeyya vā sambhuñjeyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya pācittiyaṃ.

148. Nếu có vị sa di ni nói như vầy: “Theo như tôi hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng thì những pháp chướng ngại được đức Thế Tôn giảng giải không có khả năng đem đến sự chướng ngại cho người thực hành.” Vị sa di ni ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này cô sa di ni, cô chớ có nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt. Bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này cô sa di ni, đức Thế Tôn đã giảng giải bằng nhiều phương thức rằng các pháp chướng ngại có khả năng đem đến sự chướng ngại cho người thực hành.” Và khi được các tỳ khưu ni nói như vậy mà vị sa di ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, vị sa di ni

ấy nên được nói bởi các tỳ khưu ni như sau: “Này cô sa di ni, kể từ hôm nay cô không được tuyên bố đức Thế Tôn ấy là bậc Đạo sư của cô nữa. Ngay cả việc các sa di ni khác được hưởng là việc nằm chung chỗ ngụ với các tỳ khưu ni hai ba đêm, việc ấy không có cho cô nữa. Hãy đi chỗ khác, hãy biến mất đi.” Vị tỳ khưu ni nào dầu biết vẫn dụ dỗ, hoặc vẫn bảo phục vụ, hoặc vẫn hưởng thụ chung, hoặc vẫn nằm chung chỗ ngụ với vị sa di ni là kẻ đã bị trục xuất như thế thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-cshvật, tk.)

149. Yā pana bhikkhunī bhikkhunīhi sahadhammikaṃ vuccamānā evaṃ vadeyya na tāvāhaṃ ayye etasmiṃ sikkhāpade sikkhissāmi yāva n’aññaṃ bhikkhuniṃ byattaṃ vinayadharaṃ paripucchāmīti pācittiyaṃ. Sikkhamānāya bhikkhave bhikkhuniyā aññātabbaṃ paripucchitabbaṃ paripañhitabbaṃ ayaṃ tattha sāmīci.

149. Vị tỳ khưu ni nào khi được các tỳ khưu ni nói theo Pháp lại nói như vầy: “Này các ni sư, tôi sẽ không thực hành điều học này cho đến khi nào tôi còn chưa hỏi vị tỳ khưu ni khác kinh nghiệm rành rẽ về Luật” thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). Này các tỳ khưu ni, vị tỳ khưu ni trong lúc học tập nên hiểu rõ, nên thắc mắc, nên suy xét. Đây là sự đúng đắn trong trường hợp ấy. (ưđt.1-thpháp, tk.)[22]

150. Yā pana bhikkhunī pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya kiṃ panimehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi yāvadeva kukkuccāya vihesāya vilekhāya saṃvattantīti sikkhāpadavivaṇṇake pācittiyaṃ.

150. Khi giới bổn Pātimokkha đang được đọc tụng, vị tỳ khưu ni nào nói như vầy: “Được việc gì với các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng được đọc tụng này? Chúng chỉ đem lại sự ăn năn, sự bực bội, sự bối rối thôi!” Khi có sự chê bai điều học thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.2- thpháp, tk.)

151. Yā pana bhikkhunī anvaddhamāsaṃ pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya idāneva kho ahaṃ ayye jānāmi ayampi kira dhammo suttāgato suttapariyāpanno anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatīti, tañce bhikkhuniṃ aññā bhikkhuniyo jāneyyuṃ nisinnapubbaṃ imāya bhikkhuniyā dvittikkhattuṃ pātimokkhe uddissamāne ko pana vādo bhiyyoti, na ca tassā bhikkhuniyā aññāṇakena mutti atthi yañca tattha āpattiṃ āpannā tañca yathādhammo kāretabbo uttariñc’assā moho āropetabbo tassā te ayye alābhā tassā te dulladdhaṃ yaṃ tvaṃ pātimokkhe uddissamāne na sādhukaṃ aṭṭhikatvā manasikarosīti, idaṃ tasmiṃ mohanake pācittiyaṃ.

-45-

151. Vị tỳ khưu ni nào trong lúc giới bổn Pātimokkha đang được đọc tụng vào mỗi nửa tháng lại nói như vầy: “Ngay giờ đây tôi mới hay biết rằng điều học này đã được truyền lại trong giới bổn, đã được đầy đủ trong giới bổn, và được đưa ra đọc tụng vào mỗi nửa tháng.” Nếu các vị tỳ khưu ni khác biết rõ về vị tỳ khưu ni ấy rằng: “Vị tỳ khưu ni này trước đây đã có ngồi hai hoặc ba lần trong lúc giới bổn Pātimokkha đang được đọc tụng, ai đó nói ra thì còn nhiều hơn nữa.” Vị tỳ khưu ni ấy không có được sự vô tội vì không biết. Và trong trường hợp đó, (vị ni ấy) đã vi phạm tội nào thì nên được hành xử

theo pháp về tội ấy. Hơn nữa, sự ngu dốt nên được khẳng định đối với vị ni ấy rằng: "Này ni sư, cô đây không có sự lợi ích, cô đây đã nhận lãnh điều xấu là việc trong lúc giới bổn Pātimokkha đang được đọc tụng cô lại không khéo chăm chú và tác ý." Đây là tội pācittiya (ưng đối trị) trong sự ngu dốt ấy. (ưđt.3-thpháp, tk.)

152. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā kupitā anattamanā pahāraṃ dadeyya pācittiyaṃ.

152. Vị tỳ khưu ni nào nổi giận, bất bình rồi tung cú đánh vào vị tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-thpháp, tk.)

153. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā kupitā anattamanā talasattikaṃ uggireyya pācittiyaṃ.

153. Vị tỳ khưu ni nào nổi giận, bất bình rồi giơ tay dọa đánh vị tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-thpháp, tk.)

154. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ amūlakena saṅghādisesena anuddhaṃseyya pācittiyaṃ.

154. Vị tỳ khưu ni nào bôi nhọ vị tỳ khưu ni về tội saṅghādisesa không có nguyên cớ thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-thpháp, tk.)

155. Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sañcicca kukkuccaṃ upadaheyya itissā muhuttampi aphāsu bhavissatīti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ pācittiyaṃ.

155. Vị tỳ khưu ni nào cố ý gợi lên nỗi nghi hoặc ở nơi vị tỳ khưu ni (nghĩ rằng): "Như thế sẽ làm cho vị ni này không được thoải mái dầu chỉ trong chốt lát," sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.7-thpháp, tk.)

156. Yā pana bhikkhunī bhikkhunīnaṃ bhaṇḍanajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ upassutiṃ tiṭṭheyya yaṃ imā bhaṇissanti taṃ sossāmīti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ pācittiyaṃ.

156. Vị tỳ khưu ni nào đứng lắng nghe các tỳ khưu ni đang xảy ra sự xung đột, đang xảy ra sự cãi cọ, đang có sự tranh luận (nghĩ rằng): "Những cô này nói điều gì, ta sẽ nghe lời ấy," sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8- thpháp, tk.)

Diṭṭhivaggo pannarasamo. (Phần Tà Kiến là phần thứ mười lăm).

-46-

157. Yā pana bhikkhunī dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya pācittiyaṃ.

157. Vị tỳ khưu ni nào sau khi trao ra sự tùy thuận cho những hành sự đúng pháp sau đó lại tiến hành việc phê phán thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.9-thpháp, tk.)

158. Yā pana bhikkhunī saṅghe vinicchayakathāya vattamānāya chandaṃ adatvā uṭṭhāyāsanā pakkameyya pācittiyaṃ.

158. Vị tỳ khưu ni nào, trong khi lời quyết định đang được tuyên bố ở hội chúng, không trao ra sự tùy thuận rồi từ chỗ ngồi đứng dậy và bỏ đi thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.10-thpháp, tk.)

159. Yā pana bhikkhunī samaggena saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya yathāsanthutaṃ bhikkhuniyo saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇāmentīti pācittiyaṃ.

159. Vị tỳ khưu ni nào cùng với hội chúng hợp nhất đã cho y sau đó lại tiến hành việc phê phán rằng: "Các tỳ khưu ni trao phần lợi lộc thuộc về hội chúng thuận theo sự quen biết" thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.11-thpháp, tk.)

160. Yā pana bhikkhunī jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya pācittiyaṃ.

160. Vị tỳ khưu ni nào dầu biết lợi lộc đã được khẳng định là dâng đến hội chúng vẫn thuyết phục dâng cho cá nhân thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.12-thpháp, tk.)

161. Yā pana bhikkhunī ratanaṃ vā ratanasammataṃ vā aññatra ajjhārāmā vā ajjhāvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā pācittiyaṃ. Ratanaṃ vā pana bhikkhuniyā ratanasammataṃ vā ajjhārāme vā ajjhāvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ yassa bhavissati so harissatīti ayaṃ tattha sāmīci.

161. Vị tỳ khưu ni nào nhặt lấy hoặc bảo nhặt lấy vật quý giá hoặc vật được xem là quý giá thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị) ngoại trừ trong khuôn viên tu viện hoặc trong khuôn viên chỗ ngụ. Vị tỳ khưu ni sau khi nhặt lấy hoặc bảo nhặt lấy vật quý giá hoặc vật được xem là quý giá ở trong khuôn viên tu viện hoặc ở trong khuôn viên chỗ ngụ nên để riêng ra (nghĩ rằng): "Là của ai, người ấy sẽ đem đi." Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy. (ưđt.2-bvật, tk.)[23]

162. Yā pana bhikkhunī aṭṭhimayaṃ vā dantamayaṃ vā visāṇamayaṃ vā sūcigharaṃ kārāpeyya bhedanakaṃ pācittiyaṃ.

162. Vị tỳ khưu ni nào bảo làm ống đựng kim bằng xương, hoặc bằng ngà, hoặc bằng sừng thì (ống đựng kim ấy) nên được đập vỡ và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.4-bvật, tk.)

163. Navaṃ pana bhikkhuniyā mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā kārayamānāya aṭṭhaṅgulapādakaṃ kāretabbaṃ sugataṅgulena aññatra heṭṭhimāya aṭaniyā. Taṃ atikkāmentiyā chedanakaṃ pācittiyaṃ.

-47-

163. Trong lúc cho thực hiện giường hoặc ghế mới, vị tỳ khưu ni nên bảo làm chân cao tám ngón tay theo ngón tay của đức Thiện Thệ ngoại trừ phần khung giường ở bên dưới. Nếu vượt quá mức ấy thì nên cắt bớt và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.5-bvật, tk.)

164. Yā pana bhikkhunī mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā tūlonaddhaṃ kārāpeyya uddālanakaṃ pācittiyaṃ.

164. Vị tỳ khưu ni nào bảo thực hiện giường ghế độn bông gòn thì (bông gòn) nên được móc ra và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.6-bvật, tk.)

165. Kaṇḍuppaṭicchādiṃ pana bhikkhuniyā kārayamānāya pamāṇikā kāretabbā tatridaṃ pamāṇaṃ dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo. Taṃ atikkāmentiyā chedanakaṃ pācittiyaṃ.

165. Trong lúc cho thực hiện y đắp ghẻ, vị tỳ khưu ni nên bảo làm theo kích thước. Ở đây, kích thước này là chiều dài bốn gang tay, chiều rộng hai gang theo gang tay của đức Thiện Thệ. Nếu vượt quá mức ấy thì (y đắp ghẻ) nên được cắt bớt và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). (ưđt.8-bvật, tk.)

166. Yā pana bhikkhunī sugatacīvarappamāṇaṃ cīvaraṃ kārāpeyya atirekaṃ vā chedanakaṃ pācittiyaṃ. Tatridaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇaṃ dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā tiriyaṃ cha vidatthiyo idaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇanti.

166. Vị tỳ khưu ni nào cho thực hiện y có kích thước y của đức Thiện Thệ hoặc rộng hơn thì (y ấy) nên được cắt bớt và phạm tội pācittiya (ưng đối trị). Trong trường hợp này, kích thước y của đức Thiện Thệ dành cho đức Thiện Thệ là chiều dài chín gang tay, chiều rộng sáu gang theo gang tay của đức Thiện Thệ. Đây là kích thước y của đức Thiện Thệ dành cho đức Thiện Thệ. (ưđt.10- bvật, tk.)

Dhammikavaggo soḷasamo. (Phần Đúng Pháp là phần thứ mười sáu).

Uddiṭṭhā kho ayyāyo chasaṭṭhisatā pācittiyā dhammā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, một trăm sáu mươi sáu điều pācittiya (ưng đối trị) đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Pācittiyā niṭṭhitā. (Các Giới Ưng Đối Trị được chấm dứt)

–ooOoo–

VII. PĀṬIDESANĪYE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ GIỚI ƯNG PHÁT LỘ)

Ime kho panāyyāyo aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, tám điều pāṭidesanīya (ưng phát lộ) này được đưa ra đọc tụng.

1. Yā pana bhikkhunī agilānā sappiṃ viññāpetvā bhuñjeyya paṭidesetabbaṃ tāya bhikkhuniyā gārayhaṃ ayye dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemīti.

1. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu bơ lỏng rồi thọ dụng, vị tỳ khưu ni ấy nên thú nhận rằng: "Bạch chư đại đức ni, tôi đã vi phạm tội đáng chê trách, không có ích lợi, cần phải thú nhận; tôi xin thú nhận tội ấy."

2. Yā pana bhikkhunī agilānā telaṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

2. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh dầu ăn rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

3. Yā pana bhikkhunī agilānā madhuṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

3. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu mật ong rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

4. Yā pana bhikkhunī agilānā phāṇitaṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

4. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu đường mía rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

5. Yā pana bhikkhunī agilānā macchaṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

5. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu cá rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

6. Yā pana bhikkhunī agilānā maṃsaṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

6. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu thịt rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

7. Yā pana bhikkhunī agilānā khīraṃ viññāpetvā bhuñjeyya …pe… taṃ paṭidesemīti.

-49-

7. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu sữa tươi rồi thọ dụng, ...(như trên)...; tôi xin thú nhận tội ấy."

8. Yā pana bhikkhunī agilānā dadhiṃ viññāpetvā bhuñjeyya paṭidesetabbaṃ tāya bhikkhuniyā gārayhaṃ ayye dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemīti.

8. Vị tỳ khưu ni nào không bị bệnh yêu cầu sữa đông rồi thọ dụng, vị tỳ khưu ni ấy nên thú nhận rằng: "Bạch chư đại đức ni, tôi đã vi phạm tội đáng chê trách, không có ích lợi, cần phải thú nhận; tôi xin thú nhận tội ấy."

Uddiṭṭhā kho ayyāyo aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, tám điều pāṭidesanīya (ưng phát lộ) đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại

đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Pāṭidesanīyā niṭṭhitā. (Các Giới Ưng Phát Lộ được chấm dứt).

–ooOoo–

-50-

VIII. SEKHIYĀ DHAMMUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG VỀ ƯNG HỌC PHÁP)

Ime kho panāyyāyo sekhiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, các sekhiyā dhammā (ưng học pháp) này được đưa ra đọc tụng.[24]

1. Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmīti sikkhā karaṇīyā.

1. “Ta sẽ quấn y (nội) tròn đều” là việc học tập nên được thực hành.

2. Parimaṇḍalaṃ pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. “Ta sẽ trùm y (vai trái) tròn đều” là việc học tập nên được thực hành.

3. Suppaṭicchannā antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. “Mặc y chỉnh tề, ta sẽ đi ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

4. Suppaṭicchannā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. “Mặc y chỉnh tề, ta sẽ ngồi ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

5. Susaṃvutā antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. “Khéo thu thúc, ta sẽ đi ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

6. Susaṃvutā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. “Khéo thu thúc, ta sẽ ngồi ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

7. Okkhittacakkhunī antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. “Ta sẽ đi ở nơi xóm nhà với mắt nhìn xuống” là việc học tập nên được thực hành.

8. Okkhittacakkhunī antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. “Ta sẽ ngồi ở nơi xóm nhà với mắt nhìn xuống” là việc học tập nên được thực hành.

9. Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với sự vén y lên” là việc học tập nên được thực hành.

10. Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

-51-

10. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với sự vén y lên” là việc học tập nên được thực hành.

Parimaṇḍalavaggo paṭhamo. (Phần Tròn Đều là phần thứ nhất).

11. Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với tiếng cười vang” là việc học tập nên được thực hành.

12. Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với tiếng cười vang” là việc học tập nên được thực hành.

13. Appasaddā antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. “Ta sẽ đi ở nơi xóm nhà với giọng nói nhỏ nhẹ” là việc học tập nên được thực hành.

14. Appasaddā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. “Ta sẽ ngồi ở nơi xóm nhà với giọng nói nhỏ nhẹ” là việc học tập nên được thực hành.

15. Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa thân” là việc học tập nên được thực hành.

16. Na kāyappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa thân” là việc học tập nên được thực hành.

17. Na bāhuppacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

17. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa cánh tay” là việc học tập nên được thực hành.

18. Na bāhuppacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa cánh tay” là việc học tập nên được thực hành.

19. Na sīsappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa đầu” là việc học tập nên được thực hành.

20. Na sīsappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với sự đung đưa đầu” là việc học tập nên được thực hành.

Ujjagghikavaggo dutiyo. (Phần Cười Vang là phần thứ nhì).

-52-

21. Na khambhakatā antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

21. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với tay chống nạnh” là việc học tập nên được thực hành.

22. Na khambhakatā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với tay chống nạnh” là việc học tập nên được thực hành.

23. Na oguṇṭhitā antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với đầu trùm lại” là việc học tập nên được thực hành.

24. Na oguṇṭhitā antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

24. “Ta sẽ không ngồi ở nơi xóm nhà với đầu trùm lại” là việc học tập nên được thực hành.

25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

25. “Ta sẽ không đi ở nơi xóm nhà với sự nhón gót” là việc học tập nên được thực hành.

26. Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

26. “Ta sẽ không ngồi ôm đầu gối ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

27. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

27. “Ta sẽ thọ lãnh đồ khất thực một cách nghiêm trang” là việc học tập nên được thực hành.

28. Pattasaññinī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

28. “Chú tâm ở bình bát, ta sẽ thọ lãnh đồ khất thực” là việc học tập nên được thực hành.

29. Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

29. “Ta sẽ thọ lãnh đồ khất thực với lượng xúp tương xứng” là việc học tập nên được thực hành.

30. Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

30. “Ta sẽ thọ lãnh đồ khất thực vừa ngang miệng bình bát” là việc học tập nên được thực hành.

Khambhakatavaggo tatiyo. (Phần Chống Nạnh là phần thứ ba).

31. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

31. “Ta sẽ thọ dụng đồ khất thực một cách nghiêm trang” là việc học tập nên được thực hành.

32. Pattasaññinī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

32. “Chú tâm ở bình bát, ta sẽ thọ dụng đồ khất thực” là việc học tập nên được thực hành.

33. Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

33. “Ta sẽ thọ dụng đồ khất thực theo tuần tự” là việc học tập nên được thực hành.

34. Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

34. “Ta sẽ thọ dụng đồ khất thực với lượng xúp tương xứng” là việc học tập nên được thực hành.

35. Na thūpakato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

35. “Ta sẽ không vun lên thành đống rồi thọ dụng đồ khất thực” là việc học tập nên được thực hành.

36. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyāti sikkhā karaṇīyā.

36. “Ta sẽ không dùng cơm che lấp xúp hoặc thức ăn với ý muốn được nhiều hơn” là việc học tập nên được thực hành.

37. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilānā attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

37. “Khi không bị bệnh, ta sẽ không yêu cầu xúp và cơm vì nhu cầu của bản thân rồi thọ thực” là việc học tập nên được thực hành.

38. Na ujjhānasaññinī paresaṃ pattaṃ olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.

38. “Ta sẽ không nhìn vào bình bát của các vị khác với ý định tìm lỗi” là việc học tập nên được thực hành.

39. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

39. “Ta sẽ không làm vắt cơm quá lớn” là việc học tập nên được thực hành.

40. Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

40. “Ta sẽ làm nắm cơm tròn đều” là việc học tập nên được thực hành.

Sakkaccavaggo catuttho. (Phần Nghiêm Trang là phần thứ tư).

41. Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā.

41. “Ta sẽ không há miệng ra khi vắt cơm chưa được đưa đến” là việc học tập nên được thực hành.

42. Na bhuñjamānā sabbahatthaṃ mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā.

-54-

42. “Ta sẽ không đưa trọn bàn tay vào miệng trong lúc thọ thực” là việc học tập nên được thực hành.

43. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.

43. “Ta sẽ không nói khi miệng có vắt cơm” là việc học tập nên được thực hành.

44. Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

44. “Ta sẽ không thọ thực theo lối đưa thức ăn (vào miệng) một cách liên tục” là việc học tập nên được thực hành.

45. Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

45. “Ta sẽ không thọ thực theo lối cắn vắt cơm từng chút một” là việc học tập nên được thực hành.

46. Na avagaṇḍakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

46. “Ta sẽ không thọ thực theo lối làm phồng má” là việc học tập nên được thực hành.

47. Na hatthaniddhūnakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

47. “Ta sẽ không thọ thực có sự vung rảy bàn tay” là việc học tập nên được thực hành.

48. Na sitthāvakārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

48. “Ta sẽ không thọ thực có sự làm rơi đổ cơm” là việc học tập nên được thực hành.

49. Na jivhānicchārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

49. “Ta sẽ không thọ thực có sự le lưỡi” là việc học tập nên được thực hành.

50. Na capucapukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

50. “Ta sẽ không thọ thực có làm tiếng chép chép” là việc học tập nên được thực hành.

Kabaḷavaggo pañcamo. (Phần Vắt Cơm là phần thứ năm).

51. Na surusurukārakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

51. “Ta sẽ không thọ thực có làm tiếng sột sột” là việc học tập nên được thực hành.

52. Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

52. “Ta sẽ không thọ thực có sự liếm tay” là việc học tập nên được thực hành.

53. Na pattanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

-55-

53. “Ta sẽ không thọ thực có sự nạo vét bình bát” là việc học tập nên được thực hành.

54. Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

54. “Ta sẽ không thọ thực có sự liếm môi” là việc học tập nên được thực hành.

55. Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

55. “Ta sẽ không thọ lãnh tô nước uống bằng bàn tay có dính thức ăn” là việc học tập nên được thực hành.

56. Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍessāmīti sikkhā karaṇīyā.

56. “Ta sẽ không đổ bỏ nước rửa bình bát có lẫn cơm ở nơi xóm nhà” là việc học tập nên được thực hành.

57. Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

57. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có dù ở bàn tay” là việc học tập nên được thực hành.

58. Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

58. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có gậy ở bàn tay” là việc học tập nên được thực hành.

59. Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

59. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có dao ở bàn tay” là việc học tập nên được thực hành.

60. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

60. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có vũ khí ở bàn tay” là việc học tập nên được thực hành.

Surusuruvaggo chaṭṭho. (Phần Tiếng Sột Sột là phần thứ sáu).

61. Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

61. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có mang giày” là việc học tập nên được thực hành.

62. Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

62. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có mang dép” là việc học tập nên được thực hành.

-56-

63. Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

63. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh ở trên xe” là việc học tập nên được thực hành.

64. Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

64. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh đang nằm” là việc học tập nên được thực hành.

65. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhākaraṇīyā.

65. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh ngồi ôm đầu gối” là việc học tập nên được thực hành.

66. Na veṭhitasīsassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

66. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh đội khăn ở đầu” là việc học tập nên được thực hành.

67. Na oguṇṭhitasīsassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

67. “Ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh có đầu được trùm lại” là việc học tập nên được thực hành.

68. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

68. “Ta sẽ không ngồi ở nền đất rồi thuyết Pháp đến người không bị bệnh ngồi trên chỗ ngồi” là việc học tập nên được thực hành.

69. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

69. “Ta sẽ không ngồi ở chỗ ngồi thấp rồi thuyết Pháp đến người không bị bệnh ngồi trên chỗ ngồi cao” là việc học tập nên được thực hành.

70. Na ṭhitā nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

70. “Ta sẽ không đứng thuyết Pháp đến người không bị bệnh ngồi” là việc học tập nên được thực hành.

71. Na pacchato gacchantī purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā .

71. “Khi đang đi phía sau, ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh đang đi phía trước” là việc học tập nên được thực hành.

-57-

72. Na uppathena gacchantī pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā .

72. “Khi đang đi bên đường, ta sẽ không thuyết Pháp đến người không bị bệnh đang đi giữa đường” là việc học tập nên được thực hành.

73. Na ṭhitā agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

73. “Khi không bị bệnh, ta sẽ không đứng đại tiện hoặc tiểu tiện” là việc học tập nên được thực hành.

74. . Na harite agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā

74. “Khi không bị bệnh, ta sẽ không đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ trên cỏ cây xanh” là việc học tập nên được thực hành.

75. Na udake agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

75. “Ta sẽ không đại tiện hoặc tiểu tiện hoặc khạc nhổ ở trong nước khi không bị bệnh” là việc học tập nên được thực hành.

Pādukavaggo sattamo. (Phần Giày Dép là phần thứ bảy).

Uddiṭṭhā kho ayyāyo sekhiyā dhammā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, các sekhiyā dhammā (ưng học pháp) đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Sekhiyā niṭṭhitā. (Các Giới Ưng Học được chấm dứt).

–ooOoo–

-58-

IX. ADHIKARAṆASAMATHE VITTHĀRUDDESO (PHẦN ĐỌC TỤNG CHI TIẾT VỀ PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG)

Ime kho panāyyāyo satta adhikaraṇasamathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bạch chư đại đức ni, bảy pháp dàn xếp tranh tụng này được đưa ra đọc tụng.

Uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo. Sativinayo dātabbo. Amūḷhavinayo dātabbo. Paṭiññāya kāretabbaṃ. Yebhuyyasikā. Tassapāpiyasikā. Tiṇavatthārakoti.

Nhằm đưa đến sự dàn xếp, nhằm đưa đến sự giải quyết các sự tranh tụng đã sanh khởi hoặc chưa sanh khởi, nên áp dụng cách hành xử Luật với sự hiện diện, nên áp dụng cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ, nên áp dụng cách hành xử Luật khi không điên cuồng, nên phán xử theo sự thừa nhận, thuận theo số đông, theo tội của vị ni ấy, cách dùng cỏ che lấp.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo satta adhikaraṇasamathā dhammā. Tatthāyyāyo pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi kaccittha parisuddhā. Parisuddhetthāyyāyo tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmīti.

Bạch chư đại đức ni, bảy pháp dàn xếp tranh tụng đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Adhikaraṇasamathā niṭṭhitā. (Các Pháp Dàn Xếp Tranh Tụng được chấm dứt).

–ooOoo–

Uddiṭṭhaṃ kho ayyāyo nidānaṃ.

Uddiṭṭhā aṭṭha pārājikā dhammā.
Uddiṭṭhā sattarasa saṅghādisesā dhammā.
Uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā.
Uddiṭṭhā chasaṭṭhi satā pācittiyā dhammā.
Uddiṭṭhā aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā.
Uddiṭṭhā sekhiyā dhammā.
Bạch chư đại đức ni, phần mở đầu (nidāna) đã được đọc tụng, tám điều pārājika (bất cộng trụ) đã được đọc tụng, mười bảy điều saṅghādisesa (tăng tàng) đã được đọc tụng, ba mươi điều nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) đã được đọc tụng, một trăm sáu mươi sáu điều pācittiya (ưng đối trị) đã được đọc tụng, tám điều pāṭidesanīya (ưng phát lộ) đã được đọc tụng, các sekhiyā dhammā (ưng học pháp) đã được đọc tụng, bảy adhikaraṇasamathā dhammā (pháp dàn xếp tranh tụng) đã được đọc tụng.

-59-

Uddiṭṭhā satta adhikaraṇasamathā dhammā ettakaṃ tassa bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpannaṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, tattha sabbāheva samaggāhi sammodamānāhi avivadamānāhi sikkhitabbanti.

Bấy nhiêu của đức Thế Tôn ấy đã được truyền lại trong giới bổn, đã được đầy đủ trong giới bổn, được đưa ra đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Chính tất cả (chư đại đức ni) nên học tập các điều học ấy với sự hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ.

Vitthāruddeso niṭṭhito. (Phần Đọc Tụng Chi Tiết được chấm dứt).

Bhikkhunipātimokkhaṃ niṭṭhitaṃ. (Giới Bổn Pātimokkha của Tỳ Khưu Ni được chấm dứt).

–ooOoo–

[1] Xem Đại Phẩm – Mahāvagga, chương II, [149]. [2] Điều 1 của tội pārājika (bất cộng trụ) ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [3] Điều 1 của tội pārājika (bất cộng trụ) ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [4] Điều 1 của tội saṅghādisesa (tăng tàng) ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [5] Điều 1 của tội nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [6] Tội nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) 1 thuộc về Phần Y Phục ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [7] Tội nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) 8 thuộc về Phần Tơ Tằm ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [8] Tội nissaggiya pācittiya (ưng xả đối trị) 2 thuộc về Phần Bình Bát ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [9] Kattikatemāsipuṇṇamā (ngày rằm Kattika của ba tháng): Tương đương rằm tháng 9 âm lịch Việt Nam là ngày cuối cùng của mùa (an cư) mưa thời kỳ đầu, ngày này còn là ngày làm lễ Pavāraṇā của các vị tỳ khưu đã trải qua mùa (an cư) mưa thời kỳ đầu. Còn Kattikacatumāsipuṇṇamā (ngày rằm Kattika của bốn tháng) tương đương rằm tháng 10 âm lịch. [10] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Tỏi ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [11] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Bóng Tối ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ

Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [12] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Lõa Thể ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [13] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Nhà Triễn Lãm Tranh ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật.

-60-

[14] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Sản Phụ ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [15] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Thiếu Nữ ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu Ni thuộc Tạng Luật. [16] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Dù Dép ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ hưu Ni thuộc Tạng Luật. [17] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Nói Dối ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [18] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Vật Thực ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [19] Tội pācittiya (ưng đối trị) 2 thuộc về Phần Đạo Sĩ Lõa Thể ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [20] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Uống Rượu ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [21] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Có Sinh Vật ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [22] Tội pācittiya (ưng đối trị) 1 thuộc về Phần Theo Pháp ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [23] Tội pācittiya (ưng đối trị) 4 thuộc về Phần Báu Vật ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu thuộc Tạng Luật. [24] Xem phần giảng giải chi tiết ở cuốn Phân Tích Giới Bổn Tỳ Khưu, chương Sekhiya.

–ooOoo–

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.